

Số: /CB-SXD Hà Nam, ngày tháng 12 năm 2020

CÔNG BỐ **GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV**

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: Công văn số 2938/UBND-GTXD ngày 05 tháng 12 năm 2016 về việc thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 406/UBND-GTXD ngày 24 tháng 02 năm 2017 về việc chấp thuận phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng để công bố trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

II. Phạm vi áp dụng

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố bao gồm giá vật liệu tại nguồn cung cấp (*giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển*), chi phí vận chuyển bình quân đến khu vực cần công bố và các chi phí khác (*nếu có*)

- Đối với các loại vật liệu chịu ảnh hưởng cự ly vận chuyển (*xi măng, gạch, cát, đất đá các loại*): cự ly vận chuyển tính bình quân theo khu vực (*địa bàn tỉnh chia thành 11 khu vực, có bảng phụ lục kèm theo*).

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá sản phẩm đã được lưu hành phân phối trên thị trường (*đã bán trong quý công bố, giá trong công bố không mang tính chất dự báo trước*) được các đơn vị sản xuất, đơn vị cung ứng (*đại lý cấp 1*) cung cấp. Giá trong công bố mang tính chất tham khảo khi tính chi phí xây dựng tại thời điểm lập dự toán.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư cần căn cứ vào địa điểm công

trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp để tham khảo, các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì Chủ đầu tư phải xác định giá vật liệu theo đúng nguyên tắc xác định giá.

5. Chủ đầu tư, các tổ chức và các nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu, vật tư trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt quyết toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

III. Giá vật liệu công bố: Giá vật liệu xây dựng công bố tại các Bảng giá (*đính kèm theo Văn bản*). Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng;
- Các Sở: NNPTNT, GTVT, CT, TC,
- Các Ban DAĐT của tỉnh;
- UBND các huyện, TP Phú Lý;
- Chi Cục GD&ĐT, các Trung tâm;
- Lưu VT, QLXD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

BẢNG PHÂN CHIA KHU VỰC

STT	TÊN KHU VỰC	CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRONG KHU VỰC	KÝ HIỆU
1	Khu vực 1 (địa bàn thành phố Phủ Lý)	- Các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý.	KV1
2	Khu vực 2 (địa bàn thị xã Duy Tiên)	- Phường Hòa Mạc, phường Châu Giang và các xã :Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại, Trác Văn.	KV2
3	Khu vực 3 (Địa bàn thị xã Duy Tiên)	- Phường Đồng Văn và các phường, xã còn lại của thị xã Duy tiên.	KV3
4	Khu vực 4 (địa bàn huyện Lý Nhân)	- Thị trấn Vĩnh Trụ và các xã: Hợp Lý, Văn Lý, Chính Lý, Công Lý, Đức Lý, Đồng Lý, Bắc Lý, Nhân Khang, Nhân Chính, Nhân Nghĩa.	KV4
5	Khu vực 5 (địa bàn huyện Lý Nhân)	- Các xã: Hòa Hậu, Tiến Thắng, Phú Phúc, Nhân Thịnh, Nhân Mỹ, Xuân Khê, Nhân Bình, Nhân Hưng, Nhân Đạo, Chân Lý, Nguyên Lý, Đạo Lý.	KV5
6	Khu vực 6 (địa bàn huyện Bình Lục)	- Thị trấn Bình Mỹ và các xã: Mỹ Thọ, An Mỹ, Đồn Xá, Trảng An, Bình Nghĩa, An Đỗ, La Sơn, Trung Lương.	KV6
7	Khu vực 7 (địa bàn huyện Bình Lục)	- Các xã còn lại của huyện Bình Lục	KV7
8	Khu vực 8 (địa bàn huyện Thanh Liêm)	- Gồm các xã Thanh Tân, Thanh Hương, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Liêm Sơn, Liêm Túc.	KV8
9	Khu vực 9 (địa bàn huyện Thanh Liêm)	- Thị trấn Kiện Khê và các xã còn lại của huyện Thanh Liêm.	KV9
10	Khu vực 10 (địa bàn huyện Kim Bảng)	- Thị trấn Quế và các xã: Thi Sơn, Thanh Sơn, Liêm Sơn, Ngọc Sơn, Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu, Hoàng Tây, Văn Xá.	KV10
11	Khu vực 11 (địa bàn huyện Kim Bảng)	- Thị trấn Ba Sao và các xã còn lại của huyện Kim Bảng.	KV11

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN THEO KHU VỰC

THỜI ĐIỂM QUÝ IV, NĂM 2020

(Kèm theo Công bố số: /CB-SXD ngày tháng 12 năm 2020)

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
I	XI MĂNG		
	1. Công ty Cp xi măng vicem Bút Sơn		
	Giá tại KV1, KV8, KV11		
1	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.282
2	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.330
3	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	991
4	Xi măng rời PCB40	đ/kg	970
5	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.211
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
6	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.312
7	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.330
8	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.021
9	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.027
10	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.268
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
11	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.299
12	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.318
13	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.008
14	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.009
15	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.250
	Giá tại KV9, KV10		
16	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.269
17	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.287
18	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	978
19	Xi măng rời PCB40	đ/kg	940
20	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.181
	2. Công ty cổ phần Vissai Hà Nam (Nhãn hiệu xi măng Vissai và Hocement)		
	Giá tại KV1, KV10		
21	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.254
22	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.318
23	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.209
	Giá xi măng Vissai và Hocement tại KV2, KV3, KV11		
24	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.271
25	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.325
26	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.225
	Giá tại KV4, KV5		
27	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.288

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
28	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.350
29	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.241
	Giá tại KV6, KV7		
30	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.280
31	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.342
32	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.233
	Giá KV8, KV9		
33	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.238
34	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.301
35	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.192
	3. Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành - Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm		
	Giá tại KV1		
36	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.305
37	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.285
38	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.110
39	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.215
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
40	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.335
41	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.315
42	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.140
43	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.245
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
44	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.320
45	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.305
46	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.120
47	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.225
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
48	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.290
49	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.275
50	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.090
51	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.195
	4. Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		
	Giá tại KV1		
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.279
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.306
54	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.110
55	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.216
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
56	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.306
57	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.333
58	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.137
59	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.243

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
60	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.289
61	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.316
62	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.120
63	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.226
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
64	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.259
65	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.286
66	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.090
67	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.196
	5. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam		
	Xi măng trắng		
68	Dùng cho chà mạch, chà ron AJJXMTJCM.50	đ/kg	3.300
69	Dùng cho Ốp lát AJJXMJTTC.50	đ/kg	3.700
II	VẬT LIỆU CÁT		
	1. Giá cát bình quân đến 11 khu vực.		
	Giá tại KV1		
70	Cát đen xây	đ/m ³	155.000
71	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m ³	134.000
72	Cát vàng Việt Trì	đ/m ³	448.000
	Giá tại KV2, KV5, KV10		
73	Cát đen xây	đ/m ³	133.000
74	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m ³	113.000
75	Cát vàng Việt Trì	đ/m ³	425.000
	Giá tại KV3, KV4, KV9, KV11		
76	Cát đen xây	đ/m ³	143.000
77	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m ³	121.000
78	Cát vàng Việt Trì	đ/m ³	440.000
	Giá tại KV6, KV7, KV8		
79	Cát đen xây	đ/m ³	150.000
80	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m ³	129.000
81	Cát vàng Việt Trì	đ/m ³	445.000
	2. Cát nghiền công ty TNHH Hợp Tiến - Xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
82	Cát nghiền	đ/m ³	248.000
	3. Cát nghiền Công ty TNHH An Phát Hà Nam		
83	Khu vực 1, khu vực 8, khu vực 9	đ/m ³	208.000
84	Khu vực 2, khu vực 3, khu vực 4, khu vực 5, khu vực 6, khu vực 10	đ/m ³	228.000
85	Khu vực 11	đ/m ³	238.000
III	VẬT LIỆU ĐÁ		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Giá tại khu vực KV1		
86	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m ³	130.000
87	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m ³	224.000
88	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m ³	216.000
89	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m ³	196.000
90	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	194.000
91	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m ³	138.000
92	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m ³	163.000
93	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m ³	149.000
94	Đá mặt	đ/m ³	95.000
95	Bột đá	đ/kg	521
96	Đá trắng nhỏ	đ/kg	521
	Giá tại các khu vực: KV2, KV5 và KV7		
97	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m ³	165.000
98	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m ³	249.000
99	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m ³	244.000
100	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m ³	225.000
101	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	216.000
102	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m ³	165.000
103	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m ³	192.000
104	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m ³	179.000
105	Đá mặt	đ/m ³	121.000
106	Bột đá	đ/kg	699
107	Đá trắng nhỏ	đ/kg	699
	Giá tại các khu vực: KV3, KV4 và KV6		
108	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m ³	150.000
109	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m ³	233.000
110	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m ³	228.000
111	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m ³	208.000
112	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	206.000
113	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m ³	148.000
114	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m ³	175.000
115	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m ³	161.000
116	Đá mặt	đ/m ³	104.000
117	Bột đá	đ/kg	685
118	Đá trắng nhỏ	đ/kg	685
	Giá tại các khu vực: KV8, KV9, KV10 và KV11		
119	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m ³	109.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
120	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m ³	194.000
121	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m ³	189.000
122	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m ³	169.000
123	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	167.000
124	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m ³	110.000
125	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m ³	136.000
126	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m ³	122.000
127	Đá mặt	đ/m ³	65.000
128	Bột đá	đ/kg	470
129	Đá trắng nhỏ	đ/kg	470
IV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	1. Công ty TNHH bê tông Thịnh Cường - Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40, phụ gia Silkroad)		
	Giá tại KV1, KV3, KV10		
130	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	900.000
131	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	980.000
132	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.050.000
133	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.200.000
134	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.280.000
135	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.370.000
136	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.460.000
137	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.520.000
138	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.650.000
	Giá tại KV2, KV9		
139	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	910.000
140	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	990.000
141	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.060.000
142	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.210.000
143	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.290.000
144	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.380.000
145	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.470.000
146	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.530.000
147	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.660.000
	Giá tại KV4, KV5, KV6, KV7		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
148	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	930.000
149	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.010.000
150	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.080.000
151	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.230.000
152	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.310.000
153	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.400.000
154	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.490.000
155	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.550.000
156	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.680.000
	Giá tại KV8, KV11		
157	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	920.000
158	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.000.000
159	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.070.000
160	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.220.000
161	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.300.000
162	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.390.000
163	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.480.000
164	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.540.000
165	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.670.000
	2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt- Phường Thanh Châu, phủ Lý, Hà Nam (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40)		
	Khu vực: KV1, KV9		
166	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	980.000
167	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.048.000
168	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.197.000
169	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.275.000
170	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.453.000
171	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.614.000
	Khu vực: KV2, KV11		
172	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.001.000
173	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.080.000
174	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.148.000
175	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.287.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
176	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.365.000
177	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.543.000
178	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.704.000
	Khu vực: KV3, KV8, KV10		
179	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	960.000
180	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.042.000
181	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.101.000
182	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.249.000
183	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.318.000
184	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.506.000
185	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.667.000
	Khu vực: KV4, KV5, KV6, KV7		
186	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	930.000
187	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.017.000
188	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.076.000
189	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.224.000
190	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.303.000
191	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.480.000
192	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.642.000
V	VẬT LIỆU SẮT, THÉP, TÔN		
	I. Sắt, thép		
	1. Thép Thái Nguyên		
193	Thép trơn cuộn D6,D8 CT3, CB240T	đ/kg	14.050
194	Thép vằn cuộn D8,CT5, SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	14.050
195	Thép vằn D10,CT5, SD295A, CB300V - cuộn	đ/kg	14.100
196	Thép vằn D12 CT5,SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	14.100
197	Thép vằn D10 SD390, CB400, CB500V L= 11,7m	đ/kg	14.250
198	Thép vằn D14- D40 SD295A, CB300, L= 11,7m	đ/kg	14.050
	Thép góc		
199	L60 ÷ L65 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.500
200	L80 ÷ L100 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.650
201	L60 ÷ L75 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
202	L80 ÷ L100 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.650
	Thép chữ C; chữ I:		
203	C8 ÷ C10 SS400	đ/kg	14.250
204	I10 ÷ I12 SS400	đ/kg	14.950
205	I14 ÷ I16 SS400	đ/kg	15.050

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	2. Thép Việt Đức		
206	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	16.150
207	Thép thanh vằn D10- D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	15.900
208	Thép thanh vằn D14- D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	15.700
209	Thép thanh vằn D10- D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	15.900
210	Thép thanh vằn D14- D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	15.850
211	Thép thanh vằn D36- D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	16.800
210	Thép thanh vằn D10- D12 (SD490, CB500)	đ/kg	
213	Thép thanh vằn D14 -D32 (SD490, CB500)	đ/kg	
214	Thép thanh vằn D36- D40 (SD490, CB500)	đ/kg	
215	Ống thép hàn đen Ø 21,2mm đến 113,5mm	đ/kg	21.800
216	Ống thép hàn đen Ø141,3mm đến 219,1mm	đ/kg	22.800
217	Ống thép mạ kẽm Ø 21,2mm đến 113,5mm độ dày $\geq 2,1\text{mm}$	đ/kg	28.800
218	Ống thép mạ kẽm Ø 141,3mm đến 219,1mm độ dày $\geq 3,96\text{mm}$	đ/kg	29.800
	Ống thép mạ kẽm		
219	Ø 20 độ dày 2,1mm	đ/m	37.000
220	Ø 25 độ dày 2,3mm	đ/m	51.500
221	Ø 32 độ dày 2,3mm	đ/m	65.100
222	Ø 40 độ dày 2,5mm	đ/m	81.500
223	Ø 50 độ dày 2,6mm	đ/m	106.400
224	Ø 65 độ dày 2,9mm	đ/m	150.600
225	Ø 80 độ dày 2,9mm	đ/m	176.800
226	Ø 100 độ dày 3,2mm	đ/m	252.400
227	Ø 125 độ dày 3,6mm	đ/m	360.100
228	Ø 150 độ dày 4mm	đ/m	473.600
	3. Thép Hòa Phát		
229	Thép cuộn D6; D8 CB240	đ/kg	13.069
230	Thép cuộn D8 Gai	đ/kg	13.069
231	Thép D10	đ/kg	13.420
232	Thép D12	đ/kg	13.303
233	Thép D14	đ/kg	13.303
234	Thép D16	đ/kg	13.303
235	Thép D18	đ/kg	13.303
236	Thép D20	đ/kg	13.303
	Thép tấm xây dựng		
237	Dày 6 ÷12 mm CT3	đ/kg	15.636
	4. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
	Đường kính từ DN10 đến DN100		
238	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	đ/kg	17.900

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
239	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	đ/kg	17.100
240	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	đ/kg	16.800
241	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	đ/kg	16.800
242	Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	đ/kg	17.000
243	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	đ/kg	24.100
244	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	đ/kg	23.300
245	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	đ/kg	23.300
	Đường kính từ DN10 đến DN200		
246	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	18.100
	Đường kính từ DN125 đến DN200		
247	Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	đ/kg	17.000
248	Ống thép đen, dày trên 8.2mm	đ/kg	17.000
249	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm	đ/kg	23.500
250	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	đ/kg	24.100
	5. Tôn Austnam		
251	Tôn AC 11, AK – 0,45 mạ kẽm	đ/m ²	165.455
252	Tôn AC 11, AK – 0,47 mạ kẽm	đ/m ²	169.091
253	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,45mm	đ/m ²	159.091
254	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,42mm	đ/m ²	155.455
255	Tôn Alock màu 0,45 mạ kẽm 3 sóng	đ/m ²	206.364
256	Tôn Alock màu 0,47 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m ²	211.818
257	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm dày 0,45	đ/m ²	156.430
258	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm dày 0,47	đ/m ²	160.140
	Tôn cách nhiệt (tôn xốp Pu) mạ A/z150		
259	Tôn APU 6 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m ²	252.727
260	Tôn APU 6 sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m ²	248.182
261	Tôn APU 11 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m ²	255.455
262	Tôn APU 11sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m ²	251.818
	Các tấm ốp và máng nước Austnam		
	Tôn mạ kẽm dài 6m :		
	Dày 0,47mm		
263	Khổ rộng 300 mm	đ/md	50.909
264	Khổ rộng 400 mm	đ/md	66.364
265	Khổ rộng 600 mm	đ/md	96.818
	Dày 0,45mm		
266	Khổ rộng 300mm	đ/md	50.000
267	Khổ rộng 400mm	đ/md	64.545

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
268	Khổ rộng 600mm	đ/md	94.091
	6. Tôn Hoa Sen		
	Loại tôn lạnh màu cán sóng, khổ 1080		
269	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	73.600
270	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	80.900
271	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	89.100
	Loại tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1200		
272	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	82.473
273	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	90.618
274	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	100.800
	Loại tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1200		
275	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	76.036
276	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	83.455
277	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	91.800
	Loại tôn lạnh màu cán xấp giấy bạc khổ 1080		
278	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	134.500
279	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	141.800
280	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	150.900
	Loại tôn U, N Khổ 240		
281	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	23.600
282	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	25.500
283	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	27.300
	Loại tôn U, N Khổ 300		
284	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	27.300
285	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	29.100
286	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	32.700
	Loại tôn U, N Khổ 400		
287	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	30.000
288	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	32.700
289	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	36.400
	Loại tôn U, N Khổ 600		
290	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	41.800
291	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	44.500
292	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	49.100
	7. Inox hộp		
293	Inox 201	đ/kg	52.000
294	Inox 304	đ/kg	78.000
	8. Tấm Panel công ty CPKD gạch ốp lát Viglacera		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	A. Tấm dài 2.800mm, rộng 600mm, 2 lớp lưới thép		
295	Dày 100mm-120mm	m3	3.076.000
296	Dày 150mm-200mm	m3	2.922.000
	B. Tấm dài >3m, rộng 600mm, 2 lớp lưới thép		
297	Dày 100mm-120mm	m3	3.384.000
298	Dày 150mm-200mm	m3	3.230.000
VI	GẠCH CÁC LOẠI		
	I. Gạch xây		
	1. Công ty cổ phần Minh Quang Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	Giá gạch trên toàn tỉnh		
299	Gạch đặc A1	đ/viên	1.136
300	Gạch lỗ	đ/viên	1.000
	2. Công ty cổ phần Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	KV1, KV10, KV11		
301	Gạch đặc	đ/viên	1.100
	KV2, KV3		
302	Gạch đặc	đ/viên	1.070
	KV4, KV5		
303	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	KV6, KV7, KV8, KV9		
304	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	3. Công ty xây lắp Hà Nam		
	KV 1		
305	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	850
306	Gạch đặc	đ/viên	930
	KV2, KV3, KV10, KV11		
307	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	860
308	Gạch đặc	đ/viên	940
	KV4, KV5, KV6, KV7, KV8, KV9		
309	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	880
310	Gạch đặc	đ/viên	950
	II. Gạch, đá ốp lát		
	1. Gạch ốp lát Viglacera		
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
311	Kích thước 80x80cm PE8801, 02..., 20, 21	đ/m ²	394.300
312	Kích thước 80x80cm PES88, PEM88	đ/m ²	356.300
313	Kích thước 60x60cm PE6601, 02..., 20, 21, ...	đ/m ²	306.100
314	Kích thước 60x60cm PES66, PEM66	đ/m ²	280.900
	Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
315	Kích thước 60x60cm PG166, PG266, PG366	đ/m ²	304.200
316	Kích thước 80x80cm GP188, PG288, PG388, PG488, PG588, PG688	đ/m ²	368.200
Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long			
317	Ốp tường KT 30x60cm KTS: PK3601, 3602, 3642..., 3648, PF3600, 3601, 3602, ..., 3607, 3608, ..., 3622...3626	đ/m ²	199.000
318	Gạch ốp tường KT30x60cm xương bán sứ PBS3601, 3602, 3603, 3604	đ/m ²	228.000
319	Ốp tường KT 25x40cm PQ2500, 2501, 2502, ..., PC2563, 2569, 2593	đ/m ²	111.700
320	Ốp tường KT 30x45cm P4500, 4501, 4502, 4503, ...	đ/m ²	141.400
321	Lát nền xương bán sứ KT 60x60cm PP6601, 6602, 6603, 6605..., 6609...	đ/m ²	212.500
Gạch lát Ceramic VIGLRCERA Hà Nội			
322	Chống trơn KT 30x30cm PM3004, 3602, 3604, ..., 3642, 3648; PN, PFN, PSP301, 302, 303...	đ/m ²	145.000
323	Gạch lát nền 40x40 (PK, PM, PH)	đ/m ²	104.000
324	Cotto KT 40x40cm PD401, 402, 410, 411, PK, PM, PSP, PV, PR401, ...	đ/m ²	109.000
325	Lát nền mài cạnh KT 50x50cm	đ/m ²	120.700
2. Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa			
326	Ngói chiếu A1 (200x150x12)	đ/viên	1.250
327	Ngói hài cổ A1 (220x150x14)	đ/viên	2.380
328	Ngói ri A1 (220x150x14)	đ/viên	2.280
329	Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120)	đ/viên	12.500
330	Gạch hoa chanh A1 (245x105x120)	đ/viên	10.500
331	Gạch R150 A1 vuông (220x105x150)	đ/viên	2.830
332	Gạch Bloc 3 lỗ A1 (200x200x90)	đ/viên	2.830
333	Ngói 22v/m ² A1 màu (340x205)	đ/viên	6.300
334	Gạch R60 không trát A1 (220x105x60)	đ/viên	1.250
335	Gạch 21 lỗ A1 (220x105x60)	đ/viên	12.350
336	Gạch lát 300A1 (300x300x18)	đ/viên	4.030
3. Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội			
Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)			
337	Dày 20 mm	m ²	638.000
338	Dày 25 mm	m ²	770.000
339	Dày 30 mm	m ²	902.000
340	Dày 100mm	m ²	2.750.000
Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)			
341	Dày 20 mm	m ²	704.000
342	Dày 25 mm	m ²	792.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
343	Dày 30 mm	m2	946.000
344	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
345	Dày 20 mm	m2	704.000
346	Dày 25 mm	m2	792.000
347	Dày 30 mm	m2	946.000
348	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
349	Dày 20 mm	m2	1.298.000
350	Dày 25 mm	m2	1.485.000
351	Dày 30 mm	m2	1.567.500
352	Dày 100mm	m2	4.070.000
	Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
353	Dày 20 mm	m2	566.500
354	Dày 25 mm	m2	682.000
355	Dày 30 mm	m2	729.000
356	Dày 100mm	m2	2.310.000
	Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
357	Dày 20 mm	m2	676.500
358	Dày 25 mm	m2	803.000
359	Dày 30 mm	m2	924.000
360	Dày 100mm	m2	2.640.000
	Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
361	Dày 20 mm	m2	676.500
362	Dày 25 mm	m2	803.000
363	Dày 30 mm	m2	924.000
364	Dày 100mm	m2	2.640.000
365	Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2	2.090.000
	III. Gạch xi măng cốt liệu, gạch Block		
	1. Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn		
	Gạch đặc		
366	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.080
367	Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.190
368	Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
	Gạch rỗng		
369	Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	đ/viên	4.360
370	Gạch BS07 (390x170x120) mác 75	đ/viên	8.400
371	Gạch BS20 (390x140x120) mác 75	đ/viên	7.300
372	Gạch BS10 (390x100x120) mác 75	đ/viên	4.850
373	Gạch BS11 (390x200x120) mác 75	đ/viên	8.900

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
374	Gạch BS14 (390x80x130) mác 75	đ/viên	4.830
375	Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.850
376	Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	8.280
377	Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	đ/viên	9.300
378	Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.600
379	Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	đ/viên	5.200
380	Gạch BS05 (300x150x150) mác 75	đ/viên	6.100
381	Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	đ/viên	5.500
382	Gạch BS08 (390x190x190) mác 75	đ/viên	11.650
383	Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	đ/viên	5.840
384	Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	đ/viên	9.880
	Gạch tự chèn		
385	Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.450
386	Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.750
387	Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	đ/viên	6.000
	2. Gạch xi măng cốt liệu Công ty Cổ phần Khang Minh Group, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý		
	Gạch xuyên nước (lớp mặt sử dụng cát Thạch Anh)		
388	Gạch lát xuyên nước 500x250x80 màu vàng,đỏ, xanh	đ/m2	250.000
389	Gạch lát xuyên nước 250x250x80	đ/m2	250.000
390	Gạch lát dẫn hướng xuyên nước 250x250x80	đ/m2	260.000
	Gạch đặc		
391	KM_95DA (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.030
392	KM_100DA (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.100
393	KM_105DA (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.290
394	KM_150CH (60x150x150 mm) mác 100	đ/viên	1.650
395	KM_1412CH (140x120x60) mác 100	đ/viên	1.450
396	KM_1714CH (170x140x60) mác 100	đ/viên	1.650
	Gạch rỗng		
397	KM_90V3S (390x90x130 mm) mác 75	đ/viên	4.690
398	KM_105V2S (220x105x130 mm) mác 75	đ/viên	2.860
399	KM_100V3S (390x100x130 mm) mác 75	đ/viên	4.800
400	KM_105V3S (390x105x130 mm) mác 75	đ/viên	4.950
401	KM_120V4S (390x120x130 mm) mác 75	đ/viên	6.090
402	KM_150V4S (390x150x130 mm) mác 55	đ/viên	7.990
403	KM_140V4S (390x140x130 mm) mác 75	đ/viên	7.050
404	KM_170V4S (390x170x130 mm) mác 75	đ/viên	8.200
405	KM_200V4S (390x200x130 mm) mác 75	đ/viên	9.000
406	KM_100V3 (390x100x150 mm) mác 75	đ/viên	5.580
407	KM_200V4 (390x200x150 mm) mác 75	đ/viên	10.980

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
408	KM_200V3T (390x200x190 mm) mác 75	đ/viên	13.850
409	KM_100T3 (390x100x190 mm) mác 75	đ/viên	6.590
410	KM_150T3 (390x150x190 mm) mác 75	đ/viên	9.690
411	KM_190T3 (390x190x190 mm) mác 75	đ/viên	12.590
412	3. Gạch xi măng cốt liệu Công ty Cổ phần gạch Công nghệ Xanh Xá Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Gạch đặc		
413	GT-SL95 200x95x60 mác 75	đ/viên	1.040
414	GT-SL100 200x100x60 mác 75	đ/viên	1.088
415	GT-SL95 200x95x60 mác 100	đ/viên	1.050
416	GT-SL100 200x100x60 mác 100	đ/viên	1.100
417	GT-SL105 220x105x65 mác 100	đ/viên	1.300
418	GT-SL140 170x140x60 mác 100	đ/viên	1.500
419	GT-SL170 170x120x60 mác 100	đ/viên	1.300
	Gạch rỗng cao 120mm		
420	GT-HL100A/3W 390x100x120, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.400
421	GT-HL105A/3W 390x105x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.600
422	GT-HL120A/3W 390x120x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.400
423	GT-HL140A/4W 390x140x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	6.850
424	GT-HL150A/3W, 390x150x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.400
425	GT-HL170A/4W 390x170x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	8.400
426	GT-HL200A/4W 390x200x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.200
	Gạch rỗng cao 130mm		
427	GT-HL100/3W 390x100x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.900
428	GT-HL105/3W 390x105x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.050
429	GT-HL120/3W 390x120x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.800
430	GT-HL140/4W 390x140x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	7.700
431	GT-HL150/3W 390x150x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	8.000
432	GT-HL170/4W 390x170x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.000
433	GT-HL200/4W 390x200x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.650

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Gạch rỗng cao 190mm		
434	GT-HL190/3W 390x190x190mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	11.900
435	GT-HL100/2W 400x100x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	5.100
483	GT-HL200/2W 400x200x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	11.000
	4. Gạch xi măng cốt liệu Công ty TNHH liên doanh Hải Đăng- KB, thành phố Phủ Lý, Hà Nam		
	Gạch đặc		
437	HĐ02 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
438	HĐ01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.120
439	HĐ06 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.220
	Gạch rỗng		
440	HĐ20 (170x140x60) mác 100	đ/viên	1.640
441	HĐ05 (200x100x60) mác 200	đ/viên	1.770
442	HĐ10 (390x80x130) mác 75	đ/viên	3.700
443	HĐ03 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.900
444	HĐ09 (390x150x130) mác 75	đ/viên	6.010
445	HĐ19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	6.580
446	HĐ07 (390x170x130) mác 75	đ/viên	7.720
447	HĐ04 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.650
	5. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hoàng Hà - Khu ĐT Nam Châu Giang, thành phố Phủ Lý, Hà Nam		
448	Gạch Block lục giác sần màu đỏ (23,5 viên /m ²)	đ/m ²	73.000
449	Gạch Block lục giác bóng màu đỏ (26 viên /m ²)	đ/m ²	85.000
450	Gạch Block bát giác sần màu đỏ (17,5 viên /m ²)	đ/m ²	77.000
451	Gạch Block zíc zắc sần màu đỏ (40 viên /m ²)	đ/m ²	73.000
452	Gạch TERRAZZO 400x400 x30mm màu đỏ, màu ghi (6,25 viên /m ²)	đ/m ²	90.000
453	Gạch TERRAZZO 300x300x30 màu đỏ, màu ghi (11,11 viên /m ²)	đ/m ²	90.000
454	Gạch TERRAZZO màu vàng sáng 400x400x30 (6,25 viên /m ²)	đ/m ²	100.000
455	Gạch xây V1 60x105x220mm	đ/viên	1.000
456	Gạch xây 3 lỗ 100x190x390mm	đ/viên	2.909
457	Gạch xây 3 lỗ 150x190x390mm	đ/viên	5.000
	6. Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam		
458	Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm (4 viên/m ²)	đ/m ²	120.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
459	Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m ²)	đ/m ²	112.000
460	Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm (6,25 viên/m ²)	đ/m ²	112.000
461	Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m ²)	đ/m ²	105.000
462	Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm (11 viên/m ²)	đ/m ²	107.000
463	Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m ²)	đ/m ²	96.000
464	Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m ²)	đ/m ²	95.000
465	Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m ²)	đ/m ²	86.000
466	Gạch lục giác sần màu đỏ (24 viên/m ²)	đ/m ²	78.000
467	Gạch bát giác sần màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m ²)	đ/m ²	80.000
468	Gạch block zíc zắc sần (39 viên/m ²)	đ/m ²	78.000
469	Gạch block xây 220x105x65mm	đ/viên	1.350
470	Gạch block xây 200x95x60mm	đ/viên	1.250
471	Gạch block xây 250x150x100mm	đ/viên	1.850
472	Bó vỉa giả đá 230x230x1000mm	đ/m	115.000
473	Bó vỉa 230x230x1000mm	đ/m	85.000
474	Bó vỉa 230x260x1000mm	đ/m	95.000
475	Bó vỉa 180x420x1000mm	đ/m	155.000
	7. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Hạnh Hà Nam		
476	Gạch Polymer đặc 60x105x220	đ/viên	1.550
477	Gạch Polymer 2 lỗ 32mm (hoặc 36mm) 60x105x220	đ/viên	1.500
	8. Gạch bê tông khí VIGLACERA		
478	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m ³	1.400.000
479	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m ³	1.400.000
480	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m ³	1.400.000
481	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m ³	1.500.000
482	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m ³	1.500.000
483	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m ³	1.500.000
	VẬT LIỆU SƠN		
	1. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, Duy Tiên,		
	Sơn trang trí (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
484	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	đ/lit	93.368
485	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/lit	73.689
486	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	đ/lit	106.737
487	Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/lit	80.695
488	Chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng hồ bơi	đ/kg	140.727
489	Chất chống thấm trộn xi măng	đ/kg	88.200
	Sản phẩm bột bả (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
490	Bột bả ngoại thất chống kiềm chống thấm	đ/kg	14.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
491	Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg	10.800
492	Bột bả nội thất	đ/kg	5.400
493	Bột xử lý gốc mối nổi thạch cao Polymer Cao Cấp	đ/kg	10.600
494	Bột xử lý gốc mối nổi thạch cao Polymer	đ/kg	7.400
2. Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam - Nhân hiệu sơn Dulux			
Sơn lót, sơn phủ ngoại thất			
495	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	119.696
496	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	90.848
497	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	141.878
498	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	82.909
Sơn lót, sơn phủ nội thất			
499	Sơn lót nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	86.484
500	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi hiệu quả	đ/lit	95.353
501	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi	đ/lit	77.878
502	Sơn phủ nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	62.545
Bột bả			
503	Bột bả ngoại thất DULUX Professional Weathershield E700	đ/lit	10.309
504	Bột bả nội thất DULUX Professional Diamond A1000	đ/lit	10.990
505	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	8.236
506	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A300	đ/lit	6.872
507	Chất chống thấm DULUX Professional Weathershield	đ/lit	121.963
3. Công ty cổ phần sơn Nishu- KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam.			
Bột bả			
508	Bột bả nội thất Nishu BT-01	đ/kg	5.625
509	Bột bả ngoại thất Nishu BT-02	đ/kg	7.100
Sơn nội thất gốc nước			
510	Sơn lót chống kiềm Nishu crysin	đ/lit	100.700
511	Sơn phủ nội thất Nishu Gran	đ/lit	80.500
Sơn ngoại thất gốc nước			
512	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crysin	đ/lit	141.100
513	Sơn phủ ngoại thất Nishu Gran	đ/lit	229.400
514	Sơn phủ ngoại thất Nishu Agat	đ/lit	141.900
Sơn chống thấm			
515	Sơn chống thấm Nishu Ston	đ/kg	158.100
4. Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam - Khu Bemes, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội			
516	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm	đ/lit	12.000
517	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lit	14.000
518	Sơn nội thất thông dụng A500	đ/lit	44.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
519	Sơn nội thất mịn cao cấp A6000	đ/lit	90.000
520	sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A 1000	đ/lit	103.000
521	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A7000	đ/lit	71.000
522	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp A3000	đ/lit	163.000
523	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT61A	đ/kg	150.000
	VẬT TƯ ĐIỆN		
	1. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	Đèn led âm trần, nổi trần		
524	Đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w 6500K	đ/bộ	833.000
525	Đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w 6500K	đ/bộ	833.000
526	Đèn LED âm trần D500 (D AT01L 400/30w)	đ/bộ	1.980.000
527	Đèn LED âm trần D700 (D AT01L 600/50w)	đ/bộ	2.680.000
528	Đèn LED âm trần D1000 (D AT01L 900/100w)	đ/bộ	5.560.000
529	Đèn LED âm trần D AT06L 90/5w - LED SS	đ/bộ	78.800
530	Đèn LED âm trần D AT05L 90/7w - LED SS	đ/bộ	92.800
531	Đèn LED âm trần D AT06L 110/7w - LED SS	đ/bộ	108.500
532	Đèn LED âm trần D AT06L 110/9w - LED SS	đ/bộ	131.000
533	Đèn LED âm trần D AT04L 110/7w 220V E	đ/bộ	124.000
534	Đèn LED âm trần D AT04L 110/9w 220V E	đ/bộ	133.000
535	Đèn LED âm trần D AT04L 110/12w 220V E	đ/bộ	142.000
536	Đèn LED âm trần D AT04L 155/16w E	đ/bộ	254.000
537	Đèn LED âm trần D AT04L 155/25w E	đ/bộ	296.000
538	Đèn LED nổi trần D400 (D NT01L/30w)	đ/bộ	1.800.000
539	Đèn LED nổi trần D600 (D NT01L/50w)	đ/bộ	2.660.000
540	Đèn LED nổi trần D900 (D NT01L/100w)	đ/bộ	5.380.000
	Bộ đèn led Panel (đã bao gồm dây cáp và lò xo)		
541	Đèn LED Panel (D P02 60x60/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
542	Đèn LED Panel (D P02 30x120/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
543	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w	đ/bộ	2.072.000
544	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w	đ/bộ	2.072.000
545	Đèn LED Panel D P01 15x120/26w	đ/bộ	1.952.000
546	Đèn LED kim tinh (D K.T06L/28w 220V), vành nhôm phức hợp	đ/bộ	3.029.000
	Bộ đèn led M16L		
547	Đèn LED BD M16L 120/18w	đ/bộ	381.000
548	Đèn LED BD M16L 60/9w	đ/bộ	215.000
549	Đèn LED BD M16L240/36w	đ/bộ	701.000
	Bộ đèn led Tube (Bao gồm bóng và hộp đèn)		
550	Đèn LED TUBE D LT01 T5/15w	đ/bộ	202.500
551	Đèn LED TUBE BD LT01 T5 60/7w	đ/bộ	149.000
552	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 2 S	đ/bộ	821.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
553	Đèn LED downlight (D AT03L 110/9w)	đ/bộ	133.000
554	Đèn LED downlight (D AT03L 110/7w)	đ/bộ	124.000
555	Bộ đèn Led Tube T8 M9/18wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	240.100
556	Bộ đèn Led Tube T8 M9/10wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	165.500
557	Bóng đèn LED TUBE T8 120/ 18w Đầu đèn xoay	đ/cái	189.000
558	Máng đèn FS-40/36x2 M9 không balats (chưa có bóng Tube T8)	đ/cái	75.000
559	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w 3000K	đ/bộ	500.000
560	Đèn LED chỉ dẫn (D CD02L 50x30/10w)	đ/bộ	1.770.000
561	Bộ đèn LED M20 (BD M20L 120/24w)	đ/bộ	770.000
	Đèn LED pha (đèn hắt)- Chip led Samsung		
562	Đèn LED D CP05L/10w kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
563	Đèn LED D CP05L/20w kích thước 186x156x48	đ/bộ	348.000
564	Đèn LED D CP05L/30w kích thước 186x156x48	đ/bộ	438.000
565	Đèn LED D CP05L/50w kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
566	Đèn LED D CP03L/10w - 6500K kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
567	Đèn LED D CP 03L/20w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	326.000
568	Đèn LED D CP 03L/30w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	376.000
569	Đèn LED D CP 03L/50w - 6500K kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
570	Đèn LED (D CP 03L/70w) - kích thước 295x280x81	đ/bộ	1.383.000
571	Đèn LED (D CP 03L/100w) - kích thước 280x252x85	đ/bộ	1.918.000
572	Đèn LED (D CP 03L/150w) - kích thước 345x315x88	đ/bộ	2.712.000
573	Đèn LED D CP 03L/200w - kích thước 338x282x49	đ/bộ	4.280.000
	ĐÈN LED chiếu sáng đường		
574	Đèn LED D CSD02L/40w kích thước 500x210x52	đ/bộ	1.920.000
575	Đèn LED D CSD02L/60w kích thước 620x260x60	đ/bộ	2.320.000
576	Đèn LED D CSD02L/70w kích thước 620x260x100	đ/bộ	2.700.000
577	Đèn LED D CSD02L/100w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.500.000
578	Đèn LED D CSD02L/120w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.700.000
579	Đèn LED D CSD02L/150w kích thước 725x285x100	đ/bộ	5.200.000
580	Đèn LED D CSD02L/200w kích thước 830x340x100	đ/bộ	5.970.000
581	Đèn LED D CSD04L/75w	đ/bộ	6.600.000
582	Đèn LED D CSD04L/100w kích thước 577x316x136	đ/bộ	6.800.000
583	Đèn LED D CSD04L/120w kích thước 577x316x136	đ/bộ	7.300.000
584	Đèn LED D CSD04L/150w kích thước 577x316x136	đ/bộ	8.000.000
585	Đèn LED D CSD04L/180w kích thước 650x316x136	đ/bộ	8.300.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
586	Đèn LED D CSD01L/100w	đ/bộ	5.800.000
587	Đèn LED D CSD01L/120w	đ/bộ	6.400.000
	2. Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang		
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang 300x300 (12W)	đ/bộ	501.818
588	Bộ đèn LED Panel Điện Quang 600x600 (45W)	đ/bộ	1.257.273
589	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang 200 (16W)	đ/bộ	667.273
590	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang (6W)	đ/bộ	100.909
591	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang (12W)	đ/bộ	177.273
592	Bộ đèn LED Mica Điện Quang (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	192.273
593	Bộ đèn LED Mica Điện Quang (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	345.455
594	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	160.909
595	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái	73.636
596	Đèn LED tube Điện Quang (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	109.091
597	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	102.727
598	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	152.727
599	Bộ đèn led tube Điện Quang (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364
600	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang (36W daylight)	đ/bộ	357.273
601	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang (24W daylight)	đ/bộ	315.455
602	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	284.000
	3. Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ - 362 Trần Khát Chân, Hà Nội (Dòng sản phẩm Sino)		
	Mặt công tắc S18		
603	Mặt 1, 2, 3 lỗ	đ/cái	12.500
604	Mặt 4 lỗ	đ/cái	15.800
605	Mặt 5 lỗ	đ/cái	16.000
606	Mặt 6 lỗ	đ/cái	16.000
607	Mặt che tron	đ/cái	12.500
	Ổ cắm S18 (bao gồm đế âm, mặt và ổ cắm, công tắc)		
608	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/cái	33.750
609	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	đ/cái	48.850
610	Ổ cắm ba 2 chấu 16A	đ/cái	59.050
611	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/cái	46.050
612	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	đ/cái	61.250
613	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	50.650

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
614	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	60.850
615	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	57.950
616	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	68.150
617	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	58.950
618	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	69.150
619	Hạt công tắc	đ/cái	10.200
620	Hạt chiết áp quạt 400VA	đ/cái	102.000
621	Hạt cầu chì ống 10A	đ/cái	30.200
622	Ống cầu chì 250v-5A, 10A, 15A	đ/cái	9.200
	Đế nổi, đế âm		
623	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9, S18, S186, S18C	đ/cái	18.500
624	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186	đ/cái	5.500
625	Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C	đ/cái	6.000
626	Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô đun	đ/cái	17.600
627	Đế âm nhựa dùng cho mặt át	đ/cái	3.320
628	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng	đ/cái	5.280
629	Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	7.800
630	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	10.800
631	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	12.200
632	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	4.250
633	Đế âm tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	13.800
634	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	6.050
635	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A B ; SC3X/A B	đ/cái	9.500
636	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A B ; SC3X/A B loại sâu	đ/cái	13.500
637	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật	đ/cái	4.600
638	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	5.320
639	Đế âm tự chống cháy loại nông dùng cho mặt vuông	đ/cái	4.860
	Đèn led (bao gồm hộp đèn và bóng)		
640	Đèn led không chụp SPM 1x0,6m	đ/bộ	263.000
641	Đèn led không chụp SPM 2x0,6m	đ/bộ	438.000
642	Đèn led không chụp SPM 1x1,2m	đ/bộ	342.000
643	Đèn led không chụp SPM 2x1,2m	đ/bộ	572.000
	Đèn ốp trần Led		
644	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng vàng	đ/cái	290.000
645	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng trắng	đ/cái	290.000
	Bóng đèn Led Sino		
646	Bóng đèn Led tròn SN 2W ánh sáng trắng	đ/quả	38.000
647	Bóng đèn Led tròn SN 3W ánh sáng trắng	đ/quả	45.000
648	Bóng đèn Led tròn SN 5W ánh sáng trắng	đ/quả	58.000
649	Bóng đèn Led tròn SN 7W ánh sáng trắng	đ/quả	83.000
650	Bóng đèn Led tròn SN 9W ánh sáng trắng	đ/quả	102.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
651	Bóng đèn Led tròn SN 11W ánh sáng trắng	đ/quả	118.000
652	Bóng đèn Led tròn SN 13W ánh sáng trắng	đ/quả	136.000
653	Bóng đèn Led tròn SN 15W ánh sáng trắng	đ/quả	166.000
654	Bóng đèn LED Tuýp SN 0,6m 9W	đ/quả	126.000
655	Bóng đèn LED Tuýp SN 1,2m 18W	đ/quả	182.000
	Máng nổi vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
656	Máng nổi 1 x 0,6m	đ/cái	443.000
657	Máng nổi 1 x 1,2m	đ/cái	669.000
658	Máng nổi 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
659	Máng nổi 2 x 1,2m	đ/cái	874.000
660	Máng nổi 3 x 0,6m	đ/cái	905.000
661	Máng nổi 3 x 1,2m	đ/cái	1.395.000
662	Máng nổi 4 x 0,6m	đ/cái	1.061.000
663	Máng nổi 4 x 1,2m	đ/cái	1.762.000
	Máng âm trần Vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
664	Máng âm 1 x 0,6m	đ/cái	422.000
665	Máng âm 1 x 1,2m	đ/cái	630.000
666	Máng âm 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
667	Máng âm 2 x 1,2m	đ/cái	830.000
668	Máng âm 3 x 0,6m	đ/cái	861.000
669	Máng âm 3 x 1,2m	đ/cái	1.320.000
670	Máng âm 4 x 0,6m	đ/cái	1.003.000
671	Máng âm 4 x 1,2m	đ/cái	1.661.000
	Tủ điện sắt sino		
672	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước kích thước 300x200x130	đ/cái	1.129.000
673	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 350x250x150	đ/cái	1.276.000
674	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 380x250x130	đ/cái	1.696.000
675	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 450x300x130	đ/cái	2.236.000
676	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 500x350x180	đ/cái	2.656.000
	Hộp Atomat nổi nhựa		
677	Hộp át nổi nhựa 1 MCB	đ/cái	33.500
678	Hộp át nổi nhựa 2 MCB	đ/cái	37.800
679	Hộp át nổi nhựa 3 MCB	đ/cái	42.500
680	Hộp át nổi nhựa 4 MCB	đ/cái	49.200
681	Hộp át nổi nhựa 6 MCB	đ/cái	59.500
	Atomat		
682	1P6A-1P40A	đ/cái	61.600
683	1P50A-1P63A	đ/cái	75.000
684	2P6A-2P40A	đ/cái	125.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
685	2P50A-2P63A	đ/cái	150.000
686	3P6A-3P40A	đ/cái	219.000
687	3P50A-3P63A	đ/cái	241.000
688	4P6A-4P40A	đ/cái	308.000
689	4P50A-4P63A	đ/cái	421.500
	Cầu dao tự động		
690	1P6A-1P25A	đ/cái	65.600
691	1P32A-1P40A	đ/cái	71.000
692	1P50A-1P63A	đ/cái	92.000
693	2P6A-2P25A	đ/cái	131.000
694	2P32A-2P40A	đ/cái	141.000
695	2P50A-2P63A	đ/cái	184.000
696	3P6A-3P25A	đ/cái	197.000
697	3P32A-3P40A	đ/cái	213.000
698	3P50A-3P63A	đ/cái	275.000
	Khởi động từ		
699	VLC1D09M7- 9A	đ/cái	102.000
700	VLC1D12M7- 12A	đ/cái	120.000
701	VLC1D18M7- 18A	đ/cái	174.000
702	VLC1D25M7- 25A	đ/cái	234.000
703	VLC1D32M7- 32A	đ/cái	306.000
704	VLC1D50M7- 50A	đ/cái	456.000
705	VLC1D65M7- 65A	đ/cái	516.000
	Quạt thông gió Vanlock		
706	1. Quạt thông gió gắn tường 1 chiều		
707	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 15AF- Kích thước 244mmx244mm	đ/cái	294.000
708	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 20AF - Kích thước 306mm x 306mm	đ/cái	319.000
709	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 25AF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	349.000
710	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 30AF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	546.000
711	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 15BF- Kích thước 244mmx244mm	đ/cái	308.000
712	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 20BF- Kích thước 306mm x 306mm	đ/cái	336.000
713	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 25BF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	364.000
714	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 30BF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	560.000
	Máy bơm		
715	Máy bơm đẩy cao GP 129JXX SV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.470.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
716	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK NV5 , công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.490.000
717	Máy bơm đẩy cao GP 350JA SV5, công suất 350W chiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.400.000
718	Máy bơm đẩy cao GP 350JA NV5 , công suất 350W, chiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.420.000
719	Máy bơm tăng áp A 130JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.110.000
720	Máy bơm tăng áp A 200JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1920lít/h	đ/cái	2.450.000
721	Máy bơm tăng áp A 130JACK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.540.000
722	Máy bơm tăng áp A 130JTX, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	3.640.000
	4. Công ty cổ phần điện cơ Thống Nhất 164 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội		
723	Quạt thông gió 250 mm	đ/cái	265.000
724	Quạt thông gió 200 mm	đ/cái	250.000
725	Quạt hút trần canh 150	đ/cái	215.000
726	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh sắt)	đ/cái	595.000
727	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh nhôm)	đ/cái	690.000
728	Quạt treo tường cánh 400 EĐ chuyển hướng động cơ điện	đ/cái	330.000
729	Quạt treo tường cánh 400XHĐ điều khiển từ xa	đ/cái	480.000
730	Quạt treo tường cánh 450 ĐM	đ/cái	345.000
731	Quạt tường Vinawin hẹn giờ Φ 400 có điều khiển	đ/cái	372.700
732	Quạt đứng Φ 400 có điều khiển	đ/cái	670.000
733	Quạt đứng Φ 400 không điều khiển	đ/cái	530.000
	5. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây điện Cadi Sun xúp dính		
734	VCmD 2x0.5 ĐK 0,18	đ/m	3.300
735	VCmD 2x0.75 ĐK 0,18	đ/m	4.690
736	VCmD 2x1.0 ĐK 0,20	đ/m	5.860
737	VCmD 2x1.5 ĐK 0,24	đ/m	8.210
738	VCmD 2x2.5 ĐK 0,24	đ/m	13.160
	Dây đơn mềm điện áp 300/500V, dùng lắp đặt bên trong		
739	VCSF 1x0.5 ĐK 0,18	đ/m	1.620
740	VCSF 1x0.75 ĐK 0,18	đ/m	2.410
741	VCSF 1x1.0 ĐK 0,20	đ/m	2.860
	Dây đơn mềm điện áp 450/7500V, dùng lắp đặt cố định		
742	VCSF 1x1.5 ĐK 0,24	đ/m	4.050

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
743	VCSF 1x2.5 ĐK 0,24	đ/m	6.610
744	VCSF 1x4.0 ĐK 0,30	đ/m	10.440
745	VCSF 1x6.0 ĐK 0,30	đ/m	15.740
746	VCSF 1x10.0 ĐK 0,30	đ/m	27.770
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC		
747	CV 1x1 ĐK 0,42	đ/m	2.960
748	CV 1x1.5 ĐK 0,52	đ/m	4.320
749	CV 1x2.5 ĐK 0,67	đ/m	6.900
750	CV 1x4 ĐK 0,85	đ/m	10.760
751	CV 1x6 ĐK 1,04	đ/m	15.900
752	CV 1x10 Compact	đ/m	25.580
	Dây điện CadiSun 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
753	VCTFK 2x0.75	đ/m	5.340
754	VCTFK 2x1.0	đ/m	6.560
755	VCTFK 2x1.5	đ/m	9.030
756	VCTFK 2x2.5	đ/m	14.530
757	VCTFK 2x4.0	đ/m	22.590
758	VCTFK 2x6.0	đ/m	34.020
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm		
759	VCTF 2x0.75	đ/m	6.020
760	VCTF 2x1.0	đ/m	7.280
761	VCTF 2x1.5	đ/m	10.020
762	VCTF 2x2.5	đ/m	15.980
763	VCTF 2x4.0	đ/m	24.590
764	VCTF 2x6.0	đ/m	36.640
	Dây Cadisun mềm bọc PVC tròn đặc 3 ruột		
765	VCTF 3x0.75	đ/m	8.260
766	VCTF 3x1.0	đ/m	10.200
767	VCTF 3x1.5	đ/m	14.120
768	VCTF 3x2.5	đ/m	22.670
769	VCTF 3x4.0	đ/m	34.890
770	VCTF 3x6.0	đ/m	52.880
	Cáp đồng đơn bọc PVC		
771	CV 1x16	đ/m	38.890
772	CV 1x25	đ/m	60.540
773	CV 1x35	đ/m	84.860
774	CV 1x50	đ/m	117.070
775	CV 1x70	đ/m	165.300
776	CV 1x95	đ/m	231.200
777	CV 1x120	đ/m	289.440
778	CV 1x150	đ/m	360.680
779	CV 1x185	đ/m	452.040
780	CV 1x240	đ/m	591.210
781	CV 1x300	đ/m	740.340

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
782	CV 1x400	đ/m	960.280
783	CV 1x500	đ/m	1.201.960
784	CV 1x630	đ/m	1.516.750
785	CV 1x800	đ/m	1.934.430
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
786	CXV 1x1.5	đ/m	5.050
787	CXV 1x2.5	đ/m	7.680
788	CXV 1x4	đ/m	11.460
789	CXV 1x6	đ/m	16.480
790	CXV 1x10	đ/m	26.070
791	CXV 1x16	đ/m	40.410
792	CXV 1x25	đ/m	61.880
793	CXV 1x35	đ/m	86.400
794	CXV 1x50	đ/m	118.810
795	CXV 1x70	đ/m	167.510
796	CXV 1x95	đ/m	233.180
797	CXV 1x120	đ/m	292.400
798	CXV 1x150	đ/m	364.020
799	CXV 1x185	đ/m	455.770
800	CXV 1x240	đ/m	595.480
801	CXV 1x300	đ/m	745.400
802	CXV 1x400	đ/m	965.720
803	CXV 1x500	đ/m	1.208.730
804	CXV 1x630	đ/m	1.526.310
805	CXV 1x800	đ/m	1.947.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
806	CXV 2x1.5	đ/m	11.240
807	CXV 2x2.5	đ/m	16.780
808	CXV 2x4	đ/m	24.510
809	CXV 2x6	đ/m	36.620
810	CXV 2x10	đ/m	56.430
811	CXV 2x11	đ/m	60.410
812	CXV 2x16	đ/m	85.490
813	CXV 2x25	đ/m	130.970
814	CXV 2x35	đ/m	181.480
815	CXV 2x50	đ/m	248.800
816	CXV 2x70	đ/m	349.990
817	CXV 2x95	đ/m	485.520
818	CXV 2x120	đ/m	602.100
819	CXV 2x150	đ/m	749.070
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
820	CXV 3x1.5	đ/m	17.630
821	CXV 3x2.5	đ/m	25.560
822	CXV 3x4	đ/m	37.270

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
823	CXV 3x6	đ/m	53.370
824	CXV 3x10	đ/m	83.200
825	CXV 3x16	đ/m	125.360
826	CXV 3x25	đ/m	193.730
827	CXV 3x35	đ/m	267.650
828	CXV 3x50	đ/m	367.660
	CXV 3x70	đ/m	518.710
830	CXV 3x95	đ/m	719.960
831	CXV 3x120	đ/m	893.130
832	CXV 3x150	đ/m	1.112.620
833	CXV 3x185	đ/m	1.391.530
834	CXV 3x240	đ/m	1.814.890
835	CXV 3x300	đ/m	2.270.420
836	CXV 3x400	đ/m	2.941.080
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
837	CXV 4x1.5	đ/m	22.220
838	CXV 4x2.5	đ/m	33.160
839	CXV 4x4	đ/m	48.250
840	CXV 4x6	đ/m	69.720
841	CXV 4x10	đ/m	109.210
842	CXV 4x16	đ/m	165.210
843	CXV 4x25	đ/m	255.560
844	CXV 4x35	đ/m	354.700
845	CXV 4x50	đ/m	488.300
846	CXV 4x70	đ/m	689.140
847	CXV 4x95	đ/m	948.570
848	CXV 4x120	đ/m	1.187.590
849	CXV 4x150	đ/m	1.479.150
850	CXV 4x185	đ/m	1.851.450
851	CXV 4x240	đ/m	2.416.130
852	CXV 4x300	đ/m	3.021.080
853	CXV 4x400	đ/m	3.919.100
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
854	3x2,5+1x1,5	đ/m	29.970
855	3x4+1x2,5	đ/m	44.390
856	3x6+1x4	đ/m	63.760
857	3x10+1x6	đ/m	98.160
858	3x16+1x10	đ/m	152.150
859	3x25+1x16	đ/m	233.050
860	3x35+1x16	đ/m	307.520
861	3x35+1x22	đ/m	330.120
862	3x50+1x25	đ/m	429.610
863	3x50+1x35	đ/m	454.530

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
864	3x70+1x35	đ/m	604.620
865	3x70+1x50	đ/m	637.600
	6. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây đơn - CU/PVC (điện áp 300/500V)		
866	VCM- Đơn 1x0,75	đ/m	2.609
867	VCM- Đơn 1x1,0	đ/m	3.336
868	VCM- Đơn 1x1,5	đ/m	4.800
869	VCM- Đơn 1x2,5	đ/m	7.600
870	VCM- Đơn 1x4	đ/m	11.800
	Dây dẹt - CU/PVC/PVC (ruột đồng, các điện PVC, vỏ bọc PVC, điện áp 300/500V)	đ/m	
871	Vcm-D - Dẹt 2x0,75	đ/m	5.900
872	Vcm-D - Dẹt 2x1,0	đ/m	7.600
873	Vcm-D - Dẹt 2x1,5	đ/m	10.500
874	Vcm-D - Dẹt 2x2,5	đ/m	17.300
875	Vcm-D - Dẹt 2x4	đ/m	25.900
876	Vcm-D - Dẹt 2x6	đ/m	38.300
	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	đ/m	
877	Cáp CV-10	đ/m	25.970
878	Cáp CV-16	đ/m	40.000
879	Cáp CV-25	đ/m	61.500
880	Cáp CV-35	đ/m	85.000
881	Cáp CV-50	đ/m	115.000
882	Cáp CV-70	đ/m	162.000
883	Cáp CV-95	đ/m	230.000
884	Cáp CV-120	đ/m	283.000
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)	đ/m	
885	Cáp CVV-(1x2,5)	đ/m	9.040
886	Cáp CVV-(1x4)	đ/m	13.150
887	Cáp CVV-(1x6)	đ/m	18.500
888	Cáp CVV-(1x10)	đ/m	27.700
889	Cáp CVV-(1x16)	đ/m	43.300
890	Cáp CVV-(1x25)	đ/m	67.500
891	Cáp CVV-(1x35)	đ/m	90.480
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
892	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	28.000
893	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	38.800
894	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	59.100
895	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	91.600
896	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	143.400
897	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	197.500
898	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	263.000
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
899	Cáp CVV-(3x4)	đ/m	42.000
900	Cáp CVV-(3x6)	đ/m	58.200
901	Cáp CVV-(3x10)	đ/m	88.400
902	Cáp CVV-(3x16)	đ/m	135.900
903	Cáp CVV-(3x25)	đ/m	211.600
904	Cáp CVV-(3x35)	đ/m	282.300
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
905	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	33.100
906	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	đ/m	49.000
907	Cáp CVV-(3x6+1x4)	đ/m	67.800
908	Cáp CVV-(3x10+1x6)	đ/m	104.000
909	Cáp CVV-(3x16+1x10)	đ/m	158.000
910	Cáp CVV-(3x25+1x16)	đ/m	240.000
911	Cáp CVV-(3x35+1x16)	đ/m	315.000
912	Cáp CVV-(3x35+1x25)	đ/m	340.000
913	Cáp CVV-(3x50+1x25)	đ/m	440.000
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
914	Cáp CXV-(1x2,5)	đ/m	5.250
915	Cáp CXV-(1x4)	đ/m	7.950
916	Cáp CXV-(1x6)	đ/m	11.800
917	Cáp CXV-(1x10)	đ/m	17.300
918	Cáp CXV-(1x16)	đ/m	26.800
919	Cáp CXV-(1x25)	đ/m	41.500
920	Cáp CXV-(1x35)	đ/m	63.000
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
921	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	11.800
922	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	17.500
923	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	25.500
924	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	38.000
925	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	58.500
926	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	88.500
927	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	133.000
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
928	Cáp CXV-(3x4)	đ/m	38.500
929	Cáp CXV-(3x6)	đ/m	55.000
930	Cáp CXV-(3x10)	đ/m	85.000
931	Cáp CXV-(3x16)	đ/m	128.000
932	Cáp CXV-(3x25)	đ/m	195.000
933	Cáp CXV-(3x35)	đ/m	270.000
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
934	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	31.000
935	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	đ/m	45.500
936	Cáp CXV-(3x6+1x4)	đ/m	65.500
937	Cáp CXV-(3x10+1x6)	đ/m	101.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
938	Cáp CXV-(3x16+1x10)	đ/m	156.000
939	Cáp CXV-(3x25+1x16)	đ/m	238.000
940	Cáp CXV-(3x35+1x16)	đ/m	310.000
941	Cáp CXV-(3x35+1x25)	đ/m	330.000
942	Cáp CXV-(3x50+1x25)	đ/m	430.000
	7. Công ty cổ phần địa ốc cáp điện Thịnh Phát, VPĐD 23 Nguyễn Công Trứ, Phường Đồng Nhân, Hai Bà Trung, Hà Nội		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV (ruột đồng)		
943	VCmo2x1(2x30/0.25)	đ/m	6.420
944	VCmo2x1.5(2x30/0.25)	đ/m	7.970
945	VCmo2x2.5(2x50/0.25)	đ/m	17.630
946	VCmo2x4(2x56/0.3)	đ/m	26.340
947	VCmo2x6(2x7x12/0.30)	đ/m	39.260
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV(ruột đồng)		
948	VCmd2x0.5(2x16/0.2)	đ/m	3.720
949	VCmd2x0.75(2x24/0.2)	đ/m	5.220
950	VCmd2x1(2x32/0.2)	đ/m	6.670
951	VCmd2x1.5(2x30/0.25)	đ/m	9.350
952	VCmd2x2.5(2x50/0.25)	đ/m	15.170
	Cáp điện lực hạ thế 450/0.6/1KV (ruột đồng, 1 lõi xoắn)		
953	Cu/PVC1.5 mm2	đ/m	4.310
954	Cu/PVC2 mm2	đ/m	6.570
955	Cu/PVC2.5 mm2	đ/m	6.630
956	Cu/PVC 4 mm2	đ/m	10.460
957	Cu/PVC 6 mm2	đ/m	15.820
958	Cu/PVC 10 mm2	đ/m	24.310
959	Cu/PVC 16 mm2	đ/m	37.370
960	Cu/PVC 25 mm2	đ/m	60.050
961	Cu/PVC 35 mm2	đ/m	82.630
962	Cu/PVC 50 mm2	đ/m	114.160
963	Cu/PVC 70 mm2	đ/m	158.050
964	Cu/PVC 95 mm2	đ/m	219.580
965	Cu/PVC 120 mm2	đ/m	273.750
966	Cu/PVC 150 mm2	đ/m	341.320
967	Cu/PVC 185 mm2	đ/m	427.270
968	Cu/PVC 240 mm2	đ/m	564.700
969	Cu/PVC 300 mm2	đ/m	686.880
970	Cu/PVC 400 mm2	đ/m	930.010
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
971	Cu/PVC/PVC4x4	đ/m	45.270
972	Cu/PVC/PVC4x6	đ/m	63.230
973	Cu/PVC/PVC4x10	đ/m	95.840
974	Cu/PVC/PVC4x16	đ/m	148.290
975	Cu/PVC/PVC4x25	đ/m	228.240
976	Cu/PVC/PVC4x35	đ/m	309.580
977	Cu/PVC/PVC4x50	đ/m	419.340
978	Cu/PVC/PVC4x70	đ/m	603.870
979	Cu/PVC/PVC4x95	đ/m	826.540
980	Cu/PVC/PVC4x120	đ/m	1.051.740
981	Cu/PVC/PVC4x150	đ/m	1.300.200
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
982	Cu/XLPE/PVC 1.5	đ/m	5.750
983	Cu/XLPE/PVC 2.5	đ/m	8.050
984	Cu/XLPE/PVC 4	đ/m	11.920
985	Cu/XLPE/PVC 6	đ/m	16.330
986	Cu/XLPE/PVC 10	đ/m	25.400
987	Cu/XLPE/PVC 16	đ/m	42.440
988	Cu/XLPE/PVC 25	đ/m	59.010
989	Cu/XLPE/PVC 35	đ/m	89.120
990	Cu/XLPE/PVC 50	đ/m	112.950
991	Cu/XLPE/PVC 70	đ/m	172.210
992	Cu/XLPE/PVC 95	đ/m	236.120
993	Cu/XLPE/PVC 120	đ/m	265.880
994	Cu/XLPE/PVC 150	đ/m	367.530
995	Cu/XLPE/PVC 185	đ/m	458.200
996	Cu/XLPE/PVC 240	đ/m	605.450
997	Cu/XLPE/PVC 300	đ/m	663.190
998	Cu/XLPE/PVC 400	đ/m	832.400
999	Cu/XLPE/PVC 500	đ/m	1.178.510
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1000	Cu/XLPE/PVC4x1.5	đ/m	23.330
1001	Cu/XLPE/PVC4x2.5	đ/m	32.750
1002	Cu/XLPE/PVC4x4	đ/m	52.990
1003	Cu/XLPE/PVC4x6	đ/m	73.420
1004	Cu/XLPE/PVC4x10	đ/m	107.790
1005	Cu/XLPE/PVC4x16	đ/m	157.830
1006	Cu/XLPE/PVC4x25	đ/m	239.440
1007	Cu/XLPE/PVC4x35	đ/m	322.650
1008	Cu/XLPE/PVC4x50	đ/m	484.150

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1009	Cu/XLPE/PVC4x70	đ/m	616.030
1010	Cu/XLPE/PVC4x95	đ/m	846.460
1011	Cu/XLPE/PVC4x120	đ/m	1.147.470
1012	Cu/XLPE/PVC4x150	đ/m	1.369.080
1013	Cu/XLPE/PVC4x185	đ/m	1.637.240
1014	Cu/XLPE/PVC4x240	đ/m	2.147.110
1015	Cu/XLPE/PVC4x300	đ/m	2.876.540
1016	Cu/XLPE/PVC4x400	đ/m	3.535.790
	8. Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công Hà Đông, Hà Nội		
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Tiến Công (dùng cho cáp ngầm) và phụ kiện		
1017	TFP Ø32/25	đ/m	12.800
1018	TFP Ø40/30	đ/m	14.900
1019	TFP Ø50/40	đ/m	21.400
1020	TFP Ø65/50	đ/m	35.545
1021	TFP Ø85/65	đ/m	58.100
1022	TFP Ø105/80	đ/m	55.300
1023	TFP Ø110/90	đ/m	63.600
1024	TFP Ø130/110	đ/m	78.100
1025	TFP Ø160/125	đ/m	121.400
1026	TFP Ø195/150	đ/m	165.800
1027	TFP Ø210/160	đ/m	185.000
1028	TFP Ø230/175	đ/m	247.200
1029	TFP Ø260/200	đ/m	295.500
1030	TFP Ø320/250	đ/m	636.600
	Măng sông		
1031	Ø 32/25	đ/cái	6.000
1032	Ø 40/30	đ/cái	7.200
1033	Ø 50/40	đ/cái	10.000
1034	Ø 65/50	đ/cái	12.000
1035	Ø 85/65	đ/cái	18.000
1036	Ø 105/80	đ/cái	25.700
1037	Ø 110/90	đ/cái	27.000
1038	Ø 130/100	đ/cái	31.000
1039	Ø 160/125	đ/cái	41.000
1040	Ø 195/150	đ/cái	47.200
1041	Ø 210/160	đ/cái	65.800
1042	Ø 230/175	đ/cái	73.700
1043	Ø 260/200	đ/cái	98.900
1044	Ø 320/250	đ/cái	163.500
	9.Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1045	VCmo-2x1-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	6.450
1046	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	9.090
1047	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	14.640
1048	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m	22.100
1049	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500V	đ/m	33.100
	Cáp điện lực hạ thế- 450/750V- (ruột đồng)		
1050	CV - 1.5 - 450/750V	đ/m	4.160
1051	CV - 2.5 - 450/750V	đ/m	6.780
1052	CV - 4 - 450/750V	đ/m	10.270
1053	CV - 6 - 450/750V	đ/m	15.100
1054	CV - 10 - 450/750V	đ/m	25.000
1055	CV - 16 - 750V	đ/m	38.000
1056	CV - 25 - 750V	đ/m	59.600
1057	CV - 35 - 750V	đ/m	82.500
1058	CV - 50 - 750V	đ/m	112.800
1059	CV - 70 - 750V	đ/m	161.000
1060	CV - 95 - 750V	đ/m	222.600
1061	CV - 120 - 750V	đ/m	290.000
1062	CV - 150 - 750V	đ/m	346.600
1063	CV - 185 - 750V	đ/m	432.800
1064	CV - 240 - 750V	đ/m	567.100
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1065	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	13.350
1066	CVV - 2x2.5 - 300/500V	đ/m	19.600
1067	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m	28.400
1068	CVV - 2x6 - 300/500V	đ/m	39.200
1069	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m	63.200
1070	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m	33.200
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1071	CVV - 2x16 mm2	đ/m	98.000
1072	CVV - 2x25 mm2	đ/m	142.100
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
1073	CXV - 1.5mm2	đ/m	5.770
1074	CXV - 2.5mm2	đ/m	8.640
1075	CXV - 4mm2	đ/m	12.300
1076	CXV - 6mm2	đ/m	17.340
1077	CXV - 10mm2	đ/m	27.500
1078	CXV - 16mm2	đ/m	41.200

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1079	CXV - 25mm2	đ/m	63.800
1080	CXV - 35mm2	đ/m	87.400
1081	CXV - 50mm2	đ/m	118.700
1082	CXV - 70mm2	đ/m	168.300
1083	CXV - 95mm2	đ/m	231.300
1084	CXV - 120mm2	đ/m	301.600
1085	CXV - 150mm2	đ/m	359.900
1086	CXV - 185mm2	đ/m	448.200
1087	CXV - 240mm2	đ/m	586.200
1088	CXV - 300mm2	đ/m	734.500
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
1089	CXV - 4x1.5 mm2	đ/m	24.900
1090	CXV - 4x2.5 mm2	đ/m	35.400
1091	CXV - 4x4 mm2	đ/m	52.100
1092	CXV - 4x6 mm2	đ/m	73.200
1093	CXV - 4x10 mm2	đ/m	115.100
1094	CXV - 4x16 mm2	đ/m	173.400
1095	CXV - 4x25 mm2	đ/m	271.200
1096	CXV - 4x35 mm2	đ/m	367.300
1097	CXV - 4x50 mm2	đ/m	485.300
1098	CXV - 4x70 mm2	đ/m	704.600
1099	CXV - 4x95 mm2	đ/m	944.600
1100	CXV - 4x120 mm2	đ/m	1.228.200
1101	CXV - 4x150 mm2	đ/m	1.468.900
1102	CXV - 4x185 mm2	đ/m	1.829.900
1103	CXV - 4x240 mm2	đ/m	2.395.000
1104	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) mm2	đ/m	68.300
1105	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) mm2	đ/m	162.500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV		
1106	CXV/DSTA - 35 - 0.6/1kV	đ/m	112.800
1107	CXV/DSTA - 50 - 0.6/1kV	đ/m	146.800
	Cáp HT có giáp 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng)		
1108	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1kV	đ/m	67.600
1109	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	86.900
1110	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	131.100
1111	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	190.600
1112	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1kV	đ/m	284.000
1113	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1kV	đ/m	381.000
1114	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1kV	đ/m	512.900
1115	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1kV	đ/m	718.900
1116	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.005.800
1117	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.303.300

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1118	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.551.600
1119	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.922.200
1120	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.505.600
	Cáp chống cháy, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
1121	CXV/FR - 2x1 - 0.6/1kV	đ/m	23.032
1122	CXV/FR - 2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	26.639
1123	CXV/FR - 2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m	33.539
	Cáp chống cháy, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
1124	CXV/FR - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	97.578
1125	CXV/FR - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	150.230
1126	CXV/FR - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	220.405
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu 0,6/1kV		
1127	DVV/Sc - 2x0.5 (2x1/0.8) - 0.6/1kV	đ/m	13.220
1128	DVV/Sc - 2x0.75 (2x1/0.97) - 0.6/1kV	đ/m	15.390
	CNTT, 3 Cu, màn chắn bằng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp bằng thép - 12/20(24)kV		
1129	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x70 - 12/20(24)kV	đ/m	850.374
1130	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x95 - 12/20(24)kV	đ/m	958.626
1131	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x120 - 12/20(24)kV	đ/m	1.249.853
1132	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x240 - 12/20(24)kV	đ/m	2.120.946
	10. Công ty Nhựa Tiền Phong		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
1133	Ø16	đ/m	5.600
1134	Ø20	đ/m	7.940
1135	Ø25	đ/m	10.830
1136	Ø32	đ/m	21.790
	Tê		
1137	Ø 16	đ/cái	3.909
1138	Ø 20	đ/cái	5.182
1139	Ø 25	đ/cái	6.909
1140	Ø 32	đ/cái	8.636
	Tê có nắp đậy		
1141	Ø 20	đ/cái	6.182
1142	Ø 25	đ/cái	7.909
1143	Ø 32	đ/cái	10.182
	Cút		
1144	Ø 16	đ/cái	2.727
1145	Ø 20	đ/cái	3.818
1146	Ø 25	đ/cái	6.364
1147	Ø 32	đ/cái	9.273
	Cút có nắp		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1148	Ø 20	đ/cái	4.364
1149	Ø 25	đ/cái	7.273
1150	Ø 32	đ/cái	10.545
	Măng sông		
1151	Ø 16	đ/cái	818
1152	Ø 20	đ/cái	891
1153	Ø 25	đ/cái	1.455
1154	Ø 32	đ/cái	2.000
	Hộp chia ngã		
1155	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16	đ/cái	5.545
1156	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20	đ/cái	5.727
1157	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25	đ/cái	6.455
1158	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1159	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1160	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1161	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1162	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1163	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1164	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1165	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1166	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1167	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1168	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1169	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1170	Kẹp đỡ ống Ø 16	đ/cái	1.000
1171	Kẹp đỡ ống Ø 20	đ/cái	1.091
1172	Kẹp đỡ ống Ø 25	đ/cái	2.000
1173	Kẹp đỡ ống Ø 32	đ/cái	2.273
	11. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1174	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cái	2.890.000
1175	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	3.781.000
1176	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.560.000
1177	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.061.000
1178	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/cái	5.435.000
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1179	Cột thép BG/TC 6m D78-3mm	đ/cái	2.983.860
1180	Cột thép BG/TC 7m D78-3mm	đ/cái	3.225.806
1181	Cột thép BG/TC 8m D78-3,5mm	đ/cái	3.997.849
1182	Cột thép BG/TC 9m D78-4mm	đ/cái	4.532.258
1183	Cột thép BG/TC 10m D78-4mm	đ/cái	5.505.376
1184	Cột thép BG/TC 11m D78-4mm	đ/cái	6.268.817

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1185	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng		
1186	Cần đèn CD-02 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.280.000
1187	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.446.150
1188	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.517.000
1189	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.595.000
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1190	Cột đa giác cao 14m-130-5mm	đ/cái	15.941.505
1191	Cột đa giác cao 17m-150-5mm	đ/cái	22.604.624
	Đèn cột trang trí sân vườn		
1192	Cột trang trí C01 cao 3,5m tôn dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	1.970.000
1193	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.062.255
1194	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	4.062.255
1195	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	8.093.250
1196	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	5.455.400
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1197	Chùm CH06-4 bóng	đ/cái	1.423.000
1198	Chùm CH07-4 bóng	đ/cái	1.833.000
1199	Chùm CH08-4 bóng	đ/cái	1.666.000
1200	Chùm CH09-1 bóng	đ/cái	216.667
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1201	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/cái	500.000
1202	Cầu trang trí SV3B-D400	đ/cái	378.000
	Đèn cao áp		
1203	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.615.385
1204	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.769.231
1205	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	đ/cái	3.555.000
1206	Đèn 80W Compact - SLI-S12	đ/cái	1.232.000
1207	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	đ/cái	1.703.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1208	Đèn LED 100w; KT 815x265x95;Φ=60	đ/cái	8.972.000
1209	Đèn LED 150w; KT 815x265x95;Φ=60	đ/cái	11.831.950
1210	Đèn LED 80w; KT 725x350x90;Φ=60	đ/cái	9.281.350
1211	Đèn LED 120w; KT 747x380x113;Φ=60	đ/cái	12.153.500
1212	Đèn LED 100w; KT 522x318x132;Φ=60	đ/cái	8.092.000
1213	Đèn LED 150w; KT 522x318x132;Φ=60	đ/cái	10.288.000
1214	Đèn LED 40w; KT 320x290x110;Φ=60	đ/cái	5.538.000
1215	Đèn LED 80w; KT 410x290x110;Φ=60	đ/cái	6.655.000
1216	Đèn LED 120w; KT 490x290x110;Φ=60	đ/cái	7.764.000
1217	Đèn LED 160w; KT 580x290x110;Φ=60	đ/cái	9.022.000
1218	Đèn LED 200w; KT 660x290x110;Φ=60	đ/cái	10.233.000
1219	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 100W KT: 380x280x170	đ/cái	10.333.200

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1220	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 150W KT: 420x320x170	đ/cái	13.254.400
1221	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 200W KT: 450x320x170)	đ/cái	17.429.100
1222	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 250W KT: 450x320x170	đ/cái	18.658.400
1223	Đèn LED SU-3w (D=130; H=155)	đ/cái	2.850.000
1224	Đèn LED SU-9w (D=160; H=90)	đ/cái	4.815.000
1225	Bóng LED bulb 12w	đ/cái	230.450
	Đèn pha		
1226	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	1.175.000
1227	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	6.594.000
1228	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	9.175.000
	Cọc tiếp địa		
1229	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	487.674
	Tủ điện và phụ kiện cột thép		
1230	Giá đỡ tủ điện treo, chôn	Chiếc	574.000
1231	Khung móng Bulong M16x260x260x500	đ/cái	508.840
1232	Khung móng Bulong M16x240x240x525	đ/cái	355.000
1233	Khung móng Bulong M24x300x300x675	đ/cái	667.080
1234	Khung móng Bulong M24x1375x8	đ/cái	2.685.000
	12. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc- Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội		
	Đèn Led (Mắt Led:Epistar hoặc Philips; Hiệu suất quang: 110Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim)		
1235	Đèn Led IOTA L615xW380xH140mm, 100W	Cái	5.250.000
1236	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 100W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.250.000
1237	Đèn Led đường siêu sáng PI L460xW315xH90, 50W	Cái	5.450.000
1238	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 70W	Cái	6.450.000
1239	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 75W	Cái	6.750.000
1240	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 90W	Cái	6.850.000
1241	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 100W	Cái	7.150.000
1242	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 110W	Cái	7.350.000
1243	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 120W	Cái	7.750.000
1244	Đèn Led đường siêu sáng PI L540xW315xH90, 100W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.150.000
1245	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 110W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.350.000
1246	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH900, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.550.000
1247	Đèn Led đường siêu sáng PI L620xW315xH90, 150W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.550.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1248	Đèn Led đường siêu sáng PI L700xW315xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.950.000
1249	Đèn Led đường siêu sáng PI L860xW315xH90, 250W	Cái	8.250.000
1250	Đèn Led đường siêu sáng PI L860xW315xH90, 250W	Cái	9.550.000
1251	DIM 3-5 cấp công suất		
1252	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW210xH90, 80W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	6.750.000
1253	Đèn Led đường siêu sáng CHI L492xW295xH90, 120W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.250.000
1254	Đèn Led đường siêu sáng CHI L870xW295xH90, 180W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	8.860.000
1255	Đèn Led đường siêu sáng AVHY, 150W,	Cái	8.860.000
1256	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH80 40W	Cái	2.350.000
1257	Bộ đèn LED KAPPA L500xW210xH680 50W	Cái	2.550.000
1258	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 60W	Cái	2.750.000
1259	Bộ đèn LED KAPPA L720xW280xH80 75W	Cái	4.250.000
1260	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 90W	Cái	4.550.000
1261	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 99W	Cái	4.750.000
1262	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 100W	Cái	4.850.000
1263	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 120W	Cái	5.050.000
1264	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 150W	Cái	5.250.000
1265	Bộ đèn LED KAPPA L720xW290xH80 100W DIM 3-5 cấp công suất	Cái	4.850.000
1266	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 120W DIM 3-5 cấp công suất	Cái	6.250.000
1267	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 125W DIM 3-5 cấp công suất	Cái	6.450.000
1268	Bộ đèn LED KAPPA L950xW350xH80 200W	Cái	3.900.000
1269	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 125W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	4.550.000
1270	Bộ đèn LED KAPPA L860xW330xH80 150W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.250.000
1271	Bộ đèn LED KAPPA L1100xW350xH80 160W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	7.750.000
1272	Bộ đèn LED KAPPA L1100xW350xH80 200W, DIM 3-5 cấp công suất	Cái	9.750.000
1273	Đèn Led pha cao cấp chất liệu: Nhôm, sơn tĩnh điện; Hiệu suất quang 110Lm/w	Cái	
1274	Đèn LED UPSILON-L770xW340xH110, 150W	Cái	7.800.000
1275	Đèn LED PHI L632xW310xH137, 150W	Cái	7.800.000
1276	Đèn pha LED MB02 L420xW320xH90 200w	Cái	7.950.000
1277	Đèn pha LED MB02 L530xW350xH90 300w	Cái	8.150.000
1278	Đèn pha LED MB02 L630xW360xH98 400w	Cái	9.250.000
1279	Đèn pha LED MB02 500w	Cái	9.850.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1280	Đèn pha LED MB02 600w	Cái	10.850.000
1281	Đèn pha LED MB02 1000w	Cái	12.850.000
	Khung móng		
1282	M16x240x240x550-4 (chiều dài 600)	Cái	280.000
1283	M16x340x340x550-4 (chiều dài 600)	Cái	350.000
1284	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	490.000
	Cột đèn sân vườn trang trí		
1285	Cột DC06, cao 3,2m, đế cột bằng gang đúc	Cái	2.242.000
1286	Cột BANIAN, cao 3,5m, đế cột làm bằng gang đúc	Cái	2.921.000
1287	Cột NOUVO cao 4m, thân cột làm bằng nhôm đúc áp lực cao, bảo vệ bằng Anot hóa	Cái	3.875.500
1288	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	3.013.000
	Chùm đèn		
1289	Chùm CH02 4 bóng	Cái	778.000
1290	Chùm CH04 5 bóng	Cái	1.332.000
1291	Chùm CH06 4 bóng	Cái	632.500
1292	Chùm CH07 5 bóng	Cái	1.301.000
1293	Chùm CH08 4 bóng	Cái	1.029.000
1294	Chùm CH11 4 bóng	Cái	1.301.000
1295	Chùm CH11 5 bóng	Cái	1.510.000
	Cần đèn lắp vào thân cột (vươn 1,500mx cao 2m)		
1296	Cần đèn MB01-D	Cái	960.000
1297	Cần đèn MB01-K	Cái	1.400.000
1298	Cần đèn MB02-D	Cái	980.000
1299	Cần đèn MB02-K	Cái	1.400.000
1300	Cần đèn MB06-D	Cái	970.000
1301	Cần đèn MB06-K	Cái	1.400.000
1302	Cần đèn MB03-D	Cái	1.280.000
1303	Cần đèn MB03-K	Cái	1.720.000
	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1304	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.200.000
1305	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.880.000
1306	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.340.000
1307	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.250.000
1308	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.770.000
1309	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.130.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1310	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.350.000
1311	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.620.000
1312	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.880.000
1313	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.430.000
	Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400		
1314	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.830.000
1315	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.050.000
1316	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	2.640.000
1317	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	2.980.000
1318	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.710.000
1319	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	4.220.000
1320	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.598.160
1321	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	4.960.000
1322	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.100.000
1323	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.820.000
	13. Công ty cổ phần Winco Việt Nam- Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội		
1324	Cột thép liên cân đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1325	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	2.166.450
1326	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	2.494.700
1327	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	3.351.000
1328	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	3.510.000
1329	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cân đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	4.004.650

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1330	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	4.464.200
1331	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	5.252.000
1332	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	5.711.550
1333	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1334	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	2.545.200
1335	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	3.181.500
1336	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	4.171.300
1337	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	5.018.286
1338	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	5.711.550
1339	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	6.531.003
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1340	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.070.000
1341	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.670.000
1342	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.120.000
1343	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.830.000
1344	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.027.170
1345	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.470.000
1346	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	730.000
1347	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.030.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1348	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	8.014.350
1349	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	8.595.100
1350	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	8.943.550
1351	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	9.408.150
1352	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	8.246.650
1353	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	8.827.400
1354	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	9.292.000
1355	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	9.640.450
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1356	Cột đa giác cao 14m-130-5mm	Cái	16.700.000
1357	Cột đa giác cao 17m-150-5mm	Cái	22.694.700
1358	Cột đa giác cao 20m-180-5mm	Cái	33.783.763
1359	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	3.440.262
	Cột trang trí		
1360	Cột DC20, cao 5m, sử dụng cầu đèn D400, 9 bóng	Cái	5.450.000
1361	Cột DC10/2, cao 3,5m, sử dụng cầu đèn D400, 2 bóng	Cái	3.100.000
1362	Cột DC10X/2, cao 3,6m, sử dụng cầu đèn D400, 2 bóng	Cái	3.340.000
1363	Cột nhôm Arlequin cao 3,5m	Cái	2.648.000
1364	Cột nhôm Arlequin cao 4m	Cái	2.950.000
1365	Cột đế gang thân gang DC05B cao 3,7m	Cái	6.430.000
1366	Cột đế gang thân gang DC06 cao 3,1m	Cái	3.143.322

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1367	Cột đế gang thân gang Banian cao 3,5m	Cái	3.486.015
1368	Cột đế gang thân nhôm Pine cao 3,4m	Cái	3.249.675
1369	Cột đế nhôm thân nhôm Nuovo cao 4m	Cái	5.849.415
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1370	Chùm CH02-4 bóng	Cái	981.720
1371	Chùm CH02-5 bóng	Cái	1.139.280
1372	Chùm CH06-4 bóng	Cái	727.200
1373	Chùm CH06-5 bóng	Cái	787.800
1374	Chùm CH08-4 bóng	Cái	1.212.000
1375	Chùm CH09-1 bóng	Cái	1.575.600
1376	Chùm CH09-2 bóng	Cái	2.605.800
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1377	Đèn cầu D400 (không bóng)	Cái	745.200
1378	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	Cái	895.200
1379	Đèn cầu D300 (không bóng)	Cái	445.500
	Đèn trang trí sân vườn, lõi đi		
1380	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1004-COB-20W cao 3m	Cái	7.320.000
1381	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1004-COB-20W cao 3.5m	Cái	8.756.000
1382	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1004-COB-30W cao 4m	Cái	9.100.000
1383	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1003-E27-9W cao 0,8m	Cái	1.425.000
1384	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1003-T5-48W cao 2m	Cái	4.500.000
1385	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1003-COB-30W cao 3m	Cái	5.925.000
1386	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1002A-E27-7W cao 0,35m	Cái	1.570.000
1387	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1002A-E27-9W cao 0,65m	Cái	2.150.000
1388	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1002B-E27-7W cao 0,35m	Cái	1.850.000
1389	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1002B-E27-9W cao 0,65m	Cái	3.420.000
1390	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1001-E27-9W cao 0,8m	Cái	2.160.000
1391	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1001-E27-20W cao 2m	Cái	4.450.000
1392	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1001-E27-30W cao 3m	Cái	6.950.000
1393	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1000-E27-9W cao 0,8m	Cái	2.350.000
1394	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1000-E27-9W cao 2m	Cái	4.788.000
1395	Đèn trang trí tiểu cảnh nằm Hapy1000-E27-9W cao 3m	Cái	8.540.000
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1396	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - HAPY 601	Cái	1.890.000
1397	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - HAPY 601	Cái	2.130.000
1398	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - HAPY 601	Cái	2.870.000
1399	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - HAPY 601	Cái	2.570.000
1400	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - HAPY 602	Cái	2.430.000
1401	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - HAPY 602	Cái	2.890.000
1402	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - HAPY 602	Cái	3.470.000
1403	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - HAPY 603	Cái	2.650.000
1404	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - HAPY 603	Cái	2.950.000
1405	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - HAPY 603	Cái	3.550.000
	Đèn LED đường phố		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1406	Đèn đường Led A-WIN công suất 70W DIM	Bộ	8.920.000
1407	Đèn đường Led A-WIN công suất 80W DIM	Bộ	9.230.000
1408	Đèn đường Led A-WIN công suất 100W DIM	Bộ	10.250.000
1409	Đèn đường Led A-WIN công suất 120W DIM	Bộ	10.670.000
1410	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 90w DIM	Bộ	7.540.000
1411	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM	Bộ	7.950.000
1412	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM	Bộ	8.320.000
1413	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 90w DIM	Bộ	7.650.000
1414	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM	Bộ	7.980.000
1415	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM	Bộ	8.450.000
1416	Đèn đường Led HAPY 807 công suất 70w DIM	Bộ	8.890.000
1417	Đèn đường Led HAPY 807 công suất 100w DIM	Bộ	9.789.000
1418	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w DIM	Bộ	3.980.000
1419	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 50w DIM	Bộ	4.050.000
1420	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w DIM	Bộ	5.610.000
1421	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 70w DIM	Bộ	5.850.000
1422	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 80w DIM	Bộ	6.120.000
1423	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM	Bộ	8.210.000
	Đèn LED nhà xưởng		
1424	Đèn nhà xưởng led HAPY 902 công suất 50w	Cái	3.470.000
1425	Đèn nhà xưởng led HAPY 902 công suất 100w	Cái	4.780.000
1426	Đèn nhà xưởng led HAPY 902 công suất 120w	Cái	6.890.000
1427	Đèn nhà xưởng led HAPY 902 công suất 150w	Cái	7.960.000
1428	Đèn nhà xưởng led HAPY 902 công suất 180w	Cái	9.230.000
1429	Đèn nhà xưởng led HAPY 902 công suất 200w	Cái	11.320.000
	Phụ kiện chiếu sáng		
1430	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	721.140
1431	KM cột M16x340x340x500	Cái	480.760
1432	KM cột M16x260x260x500	Cái	446.420
1433	KM cột M16x240x240x525	Cái	412.080
1434	KM cột M24x300x300x675	Cái	618.120
1435	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2.315.000
1436	KM cột đa giác M30x1750x18	Cái	5.234.790
1437	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	15.219.589
1438	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	14.564.200
	Sản phẩm ống nhựa xoắn (m)		
1439	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	12.800
1440	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	14.900
1441	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	21.400
1442	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	29.300
1443	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	42.500
1444	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	52.400
1445	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	55.300
1446	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	63.600

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1447	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	78.100
1448	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	165.800
1449	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	247.200
1450	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	295.500
	VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong Quận Ngô Quyền, Hải Phòng		
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát		
1451	Ø 21	đ/m	5.360
1452	Ø 27	đ/m	6.640
1453	Ø 34	đ/m	8.640
1454	Ø 42	đ/m	12.820
1455	Ø 48	đ/m	15.090
1456	Ø 60	đ/m	19.550
1457	Ø 75	đ/m	27.450
1458	Ø 90	đ/m	33.550
1459	Ø 110	đ/m	50.640
1460	Ø 125	đ/m	55.910
1461	Ø 140	đ/m	68.910
1462	Ø 160	đ/m	89.450
1463	Ø 180	đ/m	112.360
1464	Ø 200	đ/m	167.730
1465	Ø 225	đ/m	174.090
1466	Ø 250	đ/m	226.730
	Ống UPVC Cấp		
1467	Ø21 PN4	đ/m	5.364
1468	Ø27 PN4	đ/m	6.636
1469	Ø34 PN4	đ/m	8.636
1470	Ø42 PN4	đ/m	12.818
1471	Ø42 PN6	đ/m	14.455
1472	Ø48 PN6	đ/m	17.636
1473	Ø60 PN4	đ/m	19.545
1474	Ø60 PN6	đ/m	28.545
1475	Ø63 PN6	đ/m	27.182
1476	Ø75 PN4	đ/m	27.455
1477	Ø75 PN6	đ/m	36.273
1478	Ø90 PN4	đ/m	38.364
1479	Ø90 PN6	đ/m	51.909
1480	Ø110 PN4	đ/m	57.273

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1481	Ø110 PN6	đ/m	76.000
1482	Ø125 PN4	đ/m	70.455
1483	Ø125 PN6	đ/m	97.818
1484	Ø140 PN4	đ/m	87.727
1485	Ø140 PN6	đ/m	121.636
1486	Ø160 PN4	đ/m	117.091
1487	Ø160 PN6	đ/m	157.545
1488	Ø180 PN4	đ/m	144.182
1489	Ø180 PN6	đ/m	199.091
1490	Ø200 PN4	đ/m	175.909
1491	Ø200 PN6	đ/m	247.182
1492	Ø225 PN4	đ/m	215.636
1493	Ø225 PN6	đ/m	307.182
1494	Ø250 PN4	đ/m	282.636
1495	Ø250 PN6	đ/m	397.636
1496	Ø280 PN4	đ/m	338.909
1497	Ø280 PN6	đ/m	477.455
1498	Ø315 PN4	đ/m	428.455
1499	Ø315 PN6	đ/m	610.273
1500	Ø355 PN4	đ/m	541.091
1501	Ø355 PN6	đ/m	790.545
	Cút		
1502	Ø 21	đ/cái	1.180
1503	Ø 27	đ/cái	1.730
1504	Ø 34	đ/cái	2.730
1505	Ø 42	đ/cái	4.360
1506	Ø 48	đ/cái	6.910
1507	Ø 60	đ/cái	10.180
1508	Ø 75	đ/cái	18.000
1509	Ø 90	đ/cái	25.000
1510	Ø 110	đ/cái	37.910
1511	Ø 125	đ/cái	70.090
1512	Ø 140	đ/cái	96.360
1513	Ø 160	đ/cái	116.360
1514	Ø 180	đ/cái	320.000
	Chếch		
1515	Ø 21	đ/cái	1.180
1516	Ø 27	đ/cái	1.450
1517	Ø 34	đ/cái	2.090
1518	Ø 42	đ/cái	3.270
1519	Ø 48	đ/cái	5.270
1520	Ø 60	đ/cái	8.640
1521	Ø 75	đ/cái	14.910
1522	Ø 90	đ/cái	20.450

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1523	Ø 110	đ/cái	29.820
1524	Ø 125	đ/cái	59.090
1525	Ø 140	đ/cái	65.450
1526	Ø 160	đ/cái	100.000
1527	Ø 180	đ/cái	240.910
	Tê		
1528	Ø 21	đ/cái	1.730
1529	Ø 27	đ/cái	2.910
1530	Ø 34	đ/cái	4.000
1531	Ø 42	đ/cái	5.730
1532	Ø 48	đ/cái	8.550
1533	Ø 60	đ/cái	13.450
1534	Ø 75	đ/cái	22.910
1535	Ø 90	đ/cái	33.180
1536	Ø 110	đ/cái	53.640
1537	Ø 125	đ/cái	111.820
1538	Ø 140	đ/cái	143.640
1539	Ø 160	đ/cái	152.730
1540	Ø 180	đ/cái	408.360
	Tê chuyên bậc		
1541	Ø27-21	đ/cái	2.270
1542	Ø34-21	đ/cái	2.910
1543	Ø34-27	đ/cái	3.180
1544	Ø42-21	đ/cái	3.910
1545	Ø42-27	đ/cái	4.450
1546	Ø48-21	đ/cái	6.270
1547	Ø48-27	đ/cái	6.450
1548	Ø48-34	đ/cái	6.910
1549	Ø48-42	đ/cái	8.730
1550	Ø60-27	đ/cái	8.910
1551	Ø60-34	đ/cái	9.820
1552	Ø60-48	đ/cái	11.360
1553	Ø75-27	đ/cái	14.360
1554	Ø75-34	đ/cái	14.910
1555	Ø75-42	đ/cái	16.000
1556	Ø75-48	đ/cái	18.000
1557	Ø75-60	đ/cái	20.180
1558	Ø90-34	đ/cái	25.910
1559	Ø90-42	đ/cái	21.090
1560	Ø90-48	đ/cái	32.550
1561	Ø90-60	đ/cái	36.180
1562	Ø110-48	đ/cái	49.910
1563	Ø110-60	đ/cái	58.820
1564	Ø110-75	đ/cái	38.090

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Măng sông		
1565	Ø 21	đ/cái	1.091
1566	Ø 27	đ/cái	1.364
1567	Ø 34	đ/cái	1.545
1568	Ø 42	đ/cái	2.727
1569	Ø 48	đ/cái	3.455
1570	Ø 60	đ/cái	5.909
1571	Ø 75	đ/cái	8.182
1572	Ø 90	đ/cái	10.909
1573	Ø 110	đ/cái	13.727
	Van nước		
1574	Ø 21	đ/cái	22.727
1575	Ø 27	đ/cái	30.909
1576	Ø 34	đ/cái	42.818
	Côn chuyển bậc		
1577	Ø 27-21	đ/cái	1.090
1578	Ø 34-21	đ/cái	1.450
1579	Ø 34-27	đ/cái	1.910
1580	Ø 42-21	đ/cái	2.090
1581	Ø 42-27	đ/cái	2.270
1582	Ø 42-34	đ/cái	2.450
1583	Ø 48-21	đ/cái	2.910
1584	Ø 48-27	đ/cái	3.090
1585	Ø 48-34	đ/cái	3.180
1586	Ø 48-42	đ/cái	3.270
1587	Ø 60-21	đ/cái	4.090
1588	Ø 60-27	đ/cái	4.910
1589	Ø 60-34	đ/cái	4.910
1590	Ø 60-42	đ/cái	5.640
1591	Ø 60-48	đ/cái	5.270
1592	Ø 75-34	đ/cái	9.550
1593	Ø 75-42	đ/cái	7.820
1594	Ø 75-48	đ/cái	7.820
1595	Ø 75-60	đ/cái	8.180
1596	Ø 90-34	đ/cái	10.450
1597	Ø 90-42	đ/cái	15.000
1598	Ø 90-48	đ/cái	11.360
1599	Ø 90-60	đ/cái	16.820
1600	Ø 90-75	đ/cái	12.730
1601	Ø 110-34	đ/cái	17.090
1602	Ø 110-42	đ/cái	17.270
1603	Ø 110-48	đ/cái	24.820
1604	Ø 110-60	đ/cái	26.360
1605	Ø 110-75	đ/cái	27.270

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1606	Ø 110-90	đ/cái	29.450
1607	Ø 140-110	đ/cái	39.180
1608	Ø 160-90	đ/cái	79.270
1609	Ø 200-110	đ/cái	148.910
1610	Ø 200-160	đ/cái	159.270
	Phễu thu nước		
1611	Ø75	đ/cái	17.727
1612	Ø110	đ/cái	29.091
	Rọ chắn rác		
1613	Ø48	đ/cái	13.364
1614	Ø60	đ/cái	27.909
1615	Ø90	đ/cái	33.545
	Sỉ phong		
1616	Ø42	đ/cái	10.182
1617	Ø48	đ/cái	14.909
1618	Ø60	đ/cái	24.091
1619	Ø75	đ/cái	45.909
1620	Ø90	đ/cái	62.182
1621	Ø110	đ/cái	91.909
	Phụ kiện khác		
1622	Keo dán ống u.PVC Kg	đ/kg	118.000
	Zoăng cao su		
	Ø63	đ/cái	9.091
1624	Ø75	đ/cái	11.455
1625	Ø90	đ/cái	13.909
1626	Ø110	đ/cái	17.636
	Ống HDPE PE80 và phụ kiện		
1627	Ø 20 PN 12,5	đ/m	7.550
1628	Ø 25 PN 10	đ/m	9.820
1629	Ø 32 PN 8	đ/m	13.450
1630	Ø 40 PN 8	đ/m	20.090
1631	Ø 50 PN 8	đ/m	31.270
1632	Ø 63 PN 8	đ/m	49.730
1633	Ø 75 PN 8	đ/m	70.360
1634	Ø 90 PN 8	đ/m	101.910
1635	Ø 110 PN 8	đ/m	148.180
1636	Ø 125 PN 8	đ/m	189.360
1637	Ø 140 PN 8	đ/m	237.450
1638	Ø 160 PN 8	đ/m	309.730
1639	Ø 180 PN 8	đ/m	392.820
1640	Ø 200 PN 8	đ/m	488.090
1641	Ø 225 PN 8	đ/m	616.270
1642	Ø 250 PN 8	đ/m	757.360
1643	Ø 280 PN 8	đ/m	950.820

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1644	Ø 315 PN 8	đ/m	1.203.550
1645	Ø 355 PN 8	đ/m	1.516.910
1646	Ø 400 PN 8	đ/m	1.937.090
1647	Ø 450 PN 8	đ/m	2.436.000
1648	Ø 500 PN 8	đ/m	3.027.090
	Cút		
1649	Ø 20	đ/cái	20.640
1650	Ø 25	đ/cái	23.730
1651	Ø 32	đ/cái	32.450
1652	Ø 40	đ/cái	51.640
1653	Ø 50	đ/cái	66.820
1654	Ø 63	đ/cái	112.090
1655	Ø 75	đ/cái	158.090
1656	Ø 90	đ/cái	268.910
	Tê		
1657	Ø 20	đ/cái	21.000
1658	Ø 25	đ/cái	30.090
1659	Ø 32	đ/cái	34.910
1660	Ø 40	đ/cái	68.180
1661	Ø 50	đ/cái	109.270
1662	Ø 63	đ/cái	131.000
1663	Ø 75	đ/cái	211.820
1664	Ø 90	đ/cái	395.360
	Tê chuyển bậc		
1665	Ø 25-20	đ/cái	38.360
1666	Ø 32-25	đ/cái	52.640
1667	Ø 40-20	đ/cái	62.360
1668	Ø 40-32	đ/cái	64.000
1669	Ø 50-25	đ/cái	75.910
1670	Ø 50-40	đ/cái	93.730
1671	Ø 63-25	đ/cái	107.910
1672	Ø 63-32	đ/cái	109.550
1673	Ø 63-40	đ/cái	114.550
1674	Ø 63-50	đ/cái	115.910
1675	Ø 75-63	đ/cái	211.640
	Côn chuyển bậc		
1676	Ø32-25	đ/cái	35.000
1677	Ø40-20	đ/cái	36.000
1678	Ø40-25	đ/cái	37.640
1679	Ø40-32	đ/cái	42.820
1680	Ø50-25	đ/cái	44.000
1681	Ø50-32	đ/cái	45.180
1682	Ø50-40	đ/cái	56.730
1683	Ø63-20	đ/cái	59.910

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1684	Ø63-40	đ/cái	78.360
1685	Ø63-50	đ/cái	79.360
1686	Ø90-63	đ/cái	174.910
	Măng sông		
1687	Ø 20	đ/cái	16.640
1688	Ø 25	đ/cái	25.000
1689	Ø 32	đ/cái	32.450
1690	Ø 40	đ/cái	48.180
1691	Ø 50	đ/cái	62.730
1692	Ø 63	đ/cái	82.640
1693	Ø 75	đ/cái	134.730
1694	Ø 90	đ/cái	235.360
	Ống PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10 (Ống nước lạnh)		
1695	Ø 20	đ/m	21.270
1696	Ø 25	đ/m	37.910
1697	Ø 32	đ/m	49.180
1698	Ø 40	đ/m	65.910
1699	Ø 50	đ/m	96.640
1700	Ø 63	đ/m	153.640
1701	Ø 75	đ/m	213.640
1702	Ø 90	đ/m	311.820
1703	Ø 110	đ/m	499.090
1704	Ø 125	đ/m	618.180
1705	Ø 140	đ/m	762.730
1706	Ø 160	đ/m	1.040.910
1707	Ø 180	đ/m	1.640.000
1708	Ø 200	đ/m	1.990.000
	Ống PPR PN20 (Ống nước nóng)		
1709	Ø 20	đ/m	26.270
1710	Ø 25	đ/m	46.090
1711	Ø 32	đ/m	67.820
1712	Ø 40	đ/m	105.000
1713	Ø 50	đ/m	163.180
1714	Ø 63	đ/m	257.270
1715	Ø 75	đ/m	356.360
1716	Ø 90	đ/m	532.730
1717	Ø 110	đ/m	750.000
1718	Ø 125	đ/m	1.009.090
1719	Ø 140	đ/m	1.281.820
1720	Ø 160	đ/m	1.704.550
1721	Ø 180	đ/m	2.680.000
1722	Ø 200	đ/m	3.300.000
	Phụ kiện ống PPR		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Cút		
1723	Ø 20	đ/cái	5.270
1724	Ø 25	đ/cái	7.000
1725	Ø 32	đ/cái	12.270
1726	Ø 40	đ/cái	20.000
1727	Ø 50	đ/cái	35.090
1728	Ø 63	đ/cái	107.450
1729	Ø 75	đ/cái	140.270
1730	Ø 90	đ/cái	216.360
1731	Ø 110	đ/cái	397.270
1732	Ø 110	đ/cái	440.910
	Chếch		
1733	Ø 20	đ/cái	4.360
1734	Ø 25	đ/cái	7.000
1735	Ø 32	đ/cái	10.550
1736	Ø 40	đ/cái	21.000
1737	Ø 50	đ/cái	40.090
1738	Ø 63	đ/cái	91.820
1739	Ø 75	đ/cái	141.180
1740	Ø 90	đ/cái	168.180
1741	Ø 110	đ/cái	292.820
	Tê		
1742	Ø 20	đ/cái	6.180
1743	Ø 25	đ/cái	9.550
1744	Ø 32	đ/cái	15.730
1745	Ø 40	đ/cái	24.550
1746	Ø 50	đ/cái	48.180
1747	Ø 63	đ/cái	120.910
1748	Ø 75	đ/cái	151.270
1749	Ø 90	đ/cái	238.640
1750	Ø 110	đ/cái	422.730
	Tê chuyển bậc		
1751	Ø 25-20-25	đ/cái	9.550
1752	Ø 32-20-32	đ/cái	16.820
1753	Ø 40-20-40	đ/cái	37.000
1754	Ø 50-20-50	đ/cái	65.000
1755	Ø 32-25-32	đ/cái	16.820
1756	Ø 40-25-40	đ/cái	37.000
1757	Ø 50-25-50	đ/cái	65.000
1758	Ø 63-25-63	đ/cái	114.270
1759	Ø 75-25-75	đ/cái	156.450
1760	Ø 40-32-40	đ/cái	37.000
1761	Ø 50-32-50	đ/cái	65.000
1762	Ø 50-40-50	đ/cái	65.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1763	Ø 63-32-63	đ/cái	114.270
1764	Ø 75-32-75	đ/cái	156.450
1765	Ø 63-40-63	đ/cái	114.270
1766	Ø 75-40-75	đ/cái	156.450
1767	Ø 63-50-63	đ/cái	114.270
1768	Ø 75-50-75	đ/cái	168.180
1769	Ø 90-50-90	đ/cái	243.820
1770	Ø 75-63-75	đ/cái	156.450
1771	Ø 90-63-90	đ/cái	263.640
1772	Ø 90-75-90	đ/cái	243.820
1773	Ø 110-63-110	đ/cái	418.180
1774	Ø 110-75-110	đ/cái	418.180
1775	Ø 110-90-110	đ/cái	418.180
	Măng sông		
1776	Ø 20	đ/cái	2.820
1777	Ø 25	đ/cái	4.730
1778	Ø 32	đ/cái	7.270
1779	Ø 40	đ/cái	11.640
1780	Ø 50	đ/cái	20.910
1781	Ø 63	đ/cái	41.820
1782	Ø 75	đ/cái	70.090
1783	Ø 90	đ/cái	118.640
1784	Ø 110	đ/cái	192.360
	Côn chuyển bậc		
1785	Ø25-20	đ/cái	4.360
1786	Ø32-20	đ/cái	6.180
1787	Ø40-20	đ/cái	9.550
1788	Ø50-20	đ/cái	17.180
1789	Ø63-20	đ/cái	33.270
1790	Ø32-25	đ/cái	6.180
1791	Ø40-25	đ/cái	9.550
1792	Ø50-25	đ/cái	17.180
1793	Ø63-25	đ/cái	33.270
1794	Ø40-32	đ/cái	9.550
1795	Ø50-32	đ/cái	17.180
1796	Ø63-32	đ/cái	33.270
1797	Ø50-40	đ/cái	17.180
1798	Ø63-40	đ/cái	33.270
1799	Ø63-50	đ/cái	33.270
1800	Ø75-40	đ/cái	58.090
1801	Ø75-50	đ/cái	58.090
1802	Ø75-63	đ/cái	58.090
1803	Ø90-63	đ/cái	94.270
1804	Ø90-75	đ/cái	94.270

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1805	Ø110-50	đ/cái	166.910
1806	Ø110-63	đ/cái	166.910
1807	Ø110-75	đ/cái	166.910
1808	Ø110-90	đ/cái	166.910
	2. Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh - Chi nhánh Miền Bắc		
	Ống HDPE (đường kính ngoài x độ dày thành ống)		
1809	Ø20 PN16	đ/m	7.800
1810	Ø25 x PN12,5	đ/m	10.000
1811	Ø32 PN10	đ/m	13.100
1812	Ø40 PN8	đ/m	16.500
1813	Ø50 PN8	đ/m	25.100
1814	Ø63PN8	đ/m	39.400
1815	Ø75 PN8	đ/m	55.600
1816	Ø90 PN8	đ/m	79.800
1817	Ø110 PN6	đ/m	96.400
1818	Ø125 PN6	đ/m	124.200
1819	Ø140 PN6	đ/m	156.700
1820	Ø160 PN6	đ/m	205.600
1821	Ø180 PN6	đ/m	256.000
1822	Ø200 PN6	đ/m	317.500
1823	Ø225 PN6	đ/m	398.900
1824	Ø250 PN6	đ/m	494.300
1825	Ø280 PN6	đ/m	616.600
1826	Ø315PN6	đ/m	785.500
1827	Ø355 PN6	đ/m	992.600
	Phụ kiện HDPE		
	Măng sông		
1828	Ø50	đ/cái	134.000
1829	Ø63	đ/cái	160.000
1830	Ø75	đ/cái	240.000
1831	Ø90	đ/cái	366.000
1832	Ø110	đ/cái	512.000
1833	Ø160	đ/cái	1.104.000
1834	Ø200	đ/cái	1.799.000
1835	Ø250	đ/cái	2.959.000
	Côn		
1836	Ø50	đ/cái	206.000
1837	Ø63	đ/cái	260.000
1838	Ø90	đ/cái	600.000
1839	Ø110	đ/cái	704.000
1840	Ø160	đ/cái	2.383.000
1841	Ø200	đ/cái	3.878.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Nối chuyển bậc		
1842	Ø75x63	đ/cái	333.000
1843	Ø90x75	đ/cái	386.000
1844	Ø110x63	đ/cái	560.000
1845	Ø110x75	đ/cái	592.000
1846	Ø160x90	đ/cái	1.216.000
1847	Ø160x110	đ/cái	1.226.000
	Tê đều		
1848	Ø63	đ/cái	333.000
1849	Ø90	đ/cái	626.000
1850	Ø110	đ/cái	1.013.000
1851	Ø160	đ/cái	2.026.000
	Tê giảm		
1852	Ø75x63	đ/cái	453.000
1853	Ø90x63	đ/cái	586.000
1854	Ø110x63	đ/cái	840.000
1855	Ø160x63	đ/cái	1.799.000
1856	Ø160x90	đ/cái	1.893.000
1857	Ø200x63	đ/cái	3.425.000
1858	Ø200x90	đ/cái	3.572.000
1859	Ø200x110	đ/cái	3.705.000
	Chếch		
1860	Ø50	đ/cái	186.000
1861	Ø63	đ/cái	226.000
1862	Ø75	đ/cái	366.000
1863	Ø90	đ/cái	506.000
1864	Ø110	đ/cái	780.000
1865	Ø160	đ/cái	1.679.000
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát nước		
1866	Ø 21	đ/m	5.100
1867	Ø 27	đ/m	6.300
1868	Ø 34	đ/m	8.200
1869	Ø 42	đ/m	12.200
1870	Ø 48	đ/m	14.300
1871	Ø 60	đ/m	18.600
1872	Ø 75	đ/m	24.200
1873	Ø 90	đ/m	30.610
1874	Ø 110	đ/m	41.800
	Ống uPVC cấp nước		
1875	Ø 21 x 1,6 - PN 16	đ/m	8.200
1876	Ø 27 x 1,6 PN 12,5	đ/m	9.500
1877	Ø 27 x 2,0 PN 16	đ/m	10.400
1878	Ø 34 x 1,7 - PN 10	đ/m	12.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1879	Ø 34 x 2,0 - PN 12,5	đ/m	14.300
1880	Ø 42 x 1,7 - PN 8	đ/m	16.400
1881	Ø 42 x 2,0 - PN 10	đ/m	18.300
1882	Ø 48 x 1,9 - PN8	đ/m	19.500
1883	Ø 48 x 2,3 - PN10	đ/m	22.100
1884	Ø 60 x 1,9 - PN6	đ/m	27.700
1885	Ø 60 x 2,3 - PN8	đ/m	31.600
1886	Ø 75 x 2,3 - PN 6	đ/m	34.500
1887	Ø 75 x 2,9 - PN 8	đ/m	44.300
1888	Ø 90 x 2,2 - PN 5	đ/m	42.100
1889	Ø 90 x 2,7 - PN 6	đ/m	50.200
1890	Ø 110 x 2,7 - PN 6	đ/m	59.600
1891	Ø 110 x 3,4 - PN 8	đ/m	76.400
1892	Ø 125 x 3,0 - PN 6	đ/m	76.500
1893	Ø 125 x 3,9 - PN 8	đ/m	98.500
1894	Ø 140 x 3,3 - PN 6	đ/m	94.700
1895	Ø 140 x 4,3 - PN 8	đ/m	121.700
1896	Ø 160 x 3,8 - PN 6	đ/m	123.700
1897	Ø 160 x 4,9 - PN 8	đ/m	156.600
1898	Ø 180 x 5,5 - PN 8	đ/m	198.000
1899	Ø 200 x 4,7 - PN 6	đ/m	189.600
1900	Ø 200 x 6,2 - PN 8	đ/m	248.100
1901	Ø 225 x 5,3 - PN 6	đ/m	240.900
1902	Ø 225 x 6,9 - PN 8	đ/m	308.300
1903	Ø 250 x 5,9 - PN 6	đ/m	295.900
1904	Ø 250 x 7,7 - PN 8	đ/m	381.900
1905	Ø 280 x 6,6 - PN 6	đ/m	370.600
1906	Ø 280 x 8,6 - PN 8	đ/m	477.000
1907	Ø 315 x 7,4 - PN 6	đ/m	467.000
1908	Ø 315 x 9,7 - PN 8	đ/m	604.200
1909	Ø 355 x 8,4 - PN 6	đ/m	596.100
1910	Ø 355 x 10,9 - PN 8	đ/m	763.600
	Cút		
1911	Ø 21	đ/cái	1.200
1912	Ø 27	đ/cái	1.700
1913	Ø 34	đ/cái	2.700
1914	Ø 42	đ/cái	4.400
1915	Ø 48	đ/cái	4.170
1916	Ø 60	đ/cái	9.600
1917	Ø 75	đ/cái	14.900
1918	Ø 90	đ/cái	20.000
1919	Ø 110	đ/cái	32.100
1920	Ø 140	đ/cái	74.700
1921	Ø 160	đ/cái	109.400

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Chếch		
1922	Ø 21	đ/cái	1.200
1923	Ø 27	đ/cái	1.500
1924	Ø 34	đ/cái	2.100
1925	Ø 42	đ/cái	3.300
1926	Ø 48	đ/cái	5.300
1927	Ø 60	đ/cái	8.600
1928	Ø 75	đ/cái	9.700
1929	Ø 90	đ/cái	15.300
1930	Ø 110	đ/cái	26.300
1931	Ø 140	đ/cái	57.600
1932	Ø 160	đ/cái	95.700
	Tê		
1933	Ø 21	đ/cái	1.700
1934	Ø 27	đ/cái	2.900
1935	Ø 34	đ/cái	4.000
1936	Ø 42	đ/cái	5.800
1937	Ø 48	đ/cái	8.600
1938	Ø 60	đ/cái	12.800
1939	Ø 75	đ/cái	17.300
1940	Ø 90	đ/cái	25.700
1941	Ø 110	đ/cái	46.300
1942	Ø 140	đ/cái	109.900
1943	Ø 160	đ/cái	375.000
	Côn giảm		
1944	Ø27x21	đ/cái	1.100
1945	Ø34x21	đ/cái	1.500
1946	Ø34x27	đ/cái	1.900
1947	Ø42x21	đ/cái	2.100
1948	Ø42x27	đ/cái	2.300
1949	Ø42x34	đ/cái	2.500
1950	Ø48x21	đ/cái	2.900
1951	Ø48x27	đ/cái	3.100
1952	Ø48x34	đ/cái	3.200
1953	Ø48x42	đ/cái	3.300
	Măng sông		
1954	Ø 21	đ/cái	1.100
1955	Ø 27	đ/cái	1.400
1956	Ø 34	đ/cái	1.500
1957	Ø 42	đ/cái	2.700
1958	Ø 48	đ/cái	3.500
1959	Ø 60	đ/cái	5.900
1960	Ø 75	đ/cái	8.700
1961	Ø 90	đ/cái	13.900

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1962	Ø 110	đ/cái	24.000
1963	Ø 140	đ/cái	25.260
1964	Ø 160	đ/cái	37.730
	Ống nhựa HDPE gân thành đôi - không xẻ rãnh (thoát nước)		
1965	Ø 110	đ/m	58.700
1966	Ø 160	đ/m	127.900
1967	Ø 250	đ/m	329.200
1968	Ø 315	đ/m	493.700
	Phụ tùng ống HDPE gân thành đôi		
	Măng sông		
1969	Ø 110	đ/cái	18.200
1970	Ø 160	đ/cái	55.700
1971	Ø 250	đ/cái	181.900
1972	Ø 315	đ/cái	352.500
	Côn giảm		
1973	Ø 250-160	đ/cái	53.600
1974	Ø 315-160	đ/cái	107.200
1975	Ø 315-250	đ/cái	121.900
	Chéch		
1976	Ø 110 thủ công	đ/cái	69.000
1977	Ø 160	đ/cái	38.400
1978	Ø 250	đ/cái	106.100
1979	Ø 315	đ/cái	257.300
	Cút		
1980	Ø 110 thủ công	đ/cái	117.200
1981	Ø 160	đ/cái	45.800
1982	Ø 250	đ/cái	154.300
1983	Ø 315	đ/cái	321.400
	Tê		
1984	Ø 110 thủ công	đ/cái	110.600
1985	Ø 160	đ/cái	53.900
1986	Ø 250	đ/cái	189.500
1987	Ø 315	đ/cái	408.800
	3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh		
	Ống uPVC nông trôn - Europipe và phụ kiện		
	Ống thoát		
1988	Ø21	đ/m	5.364
1989	Ø27	đ/m	6.636
1990	Ø34	đ/m	8.636
1991	Ø42	đ/m	12.818
1992	Ø48	đ/m	15.091
1993	Ø60	đ/m	19.545
1994	Ø75	đ/m	27.455

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1995	Ø90	đ/m	33.545
1996	Ø110	đ/m	50.636
	Ống cấp		
1997	Ø21PN10	đ/m	6.545
1998	Ø27PN10	đ/m	8.364
1999	Ø34PN8	đ/m	10.182
2000	Ø42PN6	đ/m	14.455
2001	Ø48PN6	đ/m	17.636
2002	Ø60PN5	đ/m	23.455
2003	Ø75PN6	đ/m	32.091
2004	Ø90PN6	đ/m	38.364
2005	Ø110PN6	đ/m	57.273
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
2006	Ø21	cái	1.091
2007	Ø27	cái	1.364
2008	Ø34	cái	1.545
2009	Ø42	cái	2.727
2010	Ø48	cái	3.455
2011	Ø60	cái	5.909
2012	Ø75	cái	19.091
2013	Ø90	cái	31.000
2014	Ø110	cái	35.455
	Cút		
2015	Ø21	cái	1.182
2016	Ø27	cái	1.727
2017	Ø34	cái	2.727
2018	Ø42	cái	4.364
2019	Ø48	cái	6.909
2020	Ø60	cái	10.182
2021	Ø75	cái	18.000
2022	Ø90	cái	25.000
2023	Ø110	cái	48.500
	Chếch		
2024	Ø21	cái	1.182
2025	Ø27	cái	1.455
2026	Ø34	cái	3.136
2027	Ø42	cái	3.273
2028	Ø48	cái	5.273
2029	Ø60	cái	8.636
2030	Ø75	cái	14.909
2031	Ø90	cái	20.455
2032	Ø110	cái	40.364
	Tê đều		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2033	Ø21	cái	1.727
2034	Ø27	cái	2.909
2035	Ø34	cái	4.000
2036	Ø42	cái	5.727
2037	Ø48	cái	8.545
2038	Ø60	cái	13.455
2039	Ø75	cái	22.909
2040	Ø90	cái	33.182
2041	Ø110	cái	64.091
	Tê thu		
2042	Ø27/21 PN10	cái	2.273
2043	Ø34/27 PN10	cái	3.182
2044	Ø42/34 PN10	cái	5.273
2045	Ø48/42 PN10	cái	8.727
2046	Ø60/48 PN8	cái	11.364
2047	Ø75/48 PN8	cái	18.000
2048	Ø75/60 PN8	cái	20.182
2049	Ø90/60 PN8	cái	31.273
2050	Ø110×90 PN8	cái	148.545
	Côn thu		
2051	Ø27/21 PN10	cái	1.091
2052	Ø34/27 PN10	cái	1.909
2053	Ø42/34 PN10	cái	2.455
2054	Ø48/42 PN10	cái	3.273
2055	Ø60/48 PN10	cái	6.182
2056	Ø75/60 PN8	cái	8.182
2057	Ø90/75 PN10	cái	17.818
2058	Ø110/90 PN8	cái	23.636
	Y đều		
2059	Ø42 PN12,5	cái	6.364
2060	Ø48 PN12,5	cái	12.364
2061	Ø60 PN10	cái	19.318
2062	Ø75 PN8	cái	31.909
2063	Ø90 PN10	cái	48.636
2064	Ø110 PN8	cái	59.091
	Y thu		
2065	Ø90/75 PN10	cái	38.182
2066	Ø110/75 PN8	cái	50.091
2067	Ø110/90 PN8	cái	53.114
	Thập cong đều		
2068	Ø90	cái	47.182
2069	Ø110	cái	81.727
	Tê cong đều		
2070	Ø90 PN10	cái	60.091

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2071	Ø110 PN10	cái	118.727
	Đầu bịt ống		
2072	Ø60 PN10	cái	8.182
2073	Ø90 PN10	cái	18.273
2074	Ø110 PN10	cái	27.273
	Bịt xả		
2075	Ø60	cái	9.091
2076	Ø90	cái	19.182
2077	Ø110	cái	25.455
2078	Ø160	cái	64.545
	Si phong		
2079	Ø60	cái	24.091
2080	Ø90	cái	62.182
2081	Ø110	cái	91.909
	Ống nhựa HDPE P100 và phụ kiện		
2082	Ø50 PN6	đ/m	21.727
2083	Ø63 PN6	đ/m	33.909
2084	Ø75 PN6	đ/m	46.182
2085	Ø90 PN6	đ/m	75.727
2086	Ø110 PN6	đ/m	97.273
2087	Ø40 PN8	đ/m	16.636
2088	Ø50 PN8	đ/m	25.818
2089	Ø63 PN8	đ/m	40.091
2090	Ø75 PN8	đ/m	57.000
2091	Ø90 PN8	đ/m	90.000
2092	Ø110 PN8	đ/m	120.818
2093	Ø32 PN10	đ/m	13.182
2094	Ø40 PN10	đ/m	20.091
2095	Ø50 PN10	đ/m	30.818
2096	Ø63 PN10	đ/m	49.273
2097	Ø75 PN10	đ/m	70.273
2098	Ø90 PN10	đ/m	99.727
2099	Ø110 PN10	đ/m	151.091
2100	Ø20 PN20	đ/m	9.091
2101	Ø25 PN20	đ/m	13.727
	Phụ kiện HDPE đúc		
	Côn thu		
2102	Ø75x50	cái	39.000
2103	Ø75x63	cái	50.000
2104	Ø90x50	cái	55.000
2105	Ø90x63	cái	60.000
2106	Ø90x75	cái	70.000
2107	Ø110x50	cái	90.000
2108	Ø110x63	cái	100.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2109	Ø110x75	cái	102.000
2110	Ø110x90	cái	102.000
	Tê thu		
2111	Ø63-50	cái	60.000
2112	Ø75-50	cái	88.000
2113	Ø75-63	cái	93.000
2114	Ø90-50	cái	123.000
2115	Ø90-63	cái	128.000
2116	Ø90-75	cái	136.000
2117	Ø110-50	cái	191.000
2118	Ø110-63	cái	188.000
2119	Ø110-75	cái	210.000
2120	Ø110-90	cái	218.000
	Tê đều		
2121	Ø63	cái	82.000
2122	Ø75	cái	95.000
2123	Ø90	cái	140.000
2124	Ø110	cái	250.000
	Y thu		
2125	Ø75-50	cái	651.200
2126	Ø75-63	cái	698.500
2127	Ø90-50	cái	930.600
2128	Ø90-63	cái	1.047.200
2129	Ø90-75	cái	1.166.000
2130	Ø110-63	cái	1.512.500
2131	Ø110-90	cái	1.628.000
	Nút bịt		
2132	Ø63	cái	32.000
2133	Ø75	cái	36.000
2134	Ø90	cái	55.000
2135	Ø110	cái	72.000
	Phụ kiện HDPE ren		
	Măng sông		
2136	Ø20	cái	13.800
2137	Ø25	cái	20.000
2138	Ø32	cái	28.000
2139	Ø40	cái	48.500
2140	Ø50	cái	68.000
2141	Ø63	cái	105.000
2142	Ø75	cái	165.000
2143	Ø90	cái	242.000
2144	Ø110	cái	520.000
	Đầu bịt ống		
2145	Ø20	cái	7.800

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2146	Ø25	cái	9.800
2147	Ø32	cái	14.000
2148	Ø40	cái	27.000
2149	Ø50	cái	46.000
2150	Ø63	cái	63.000
2151	Ø75	cái	90.000
2152	Ø90	cái	140.000
2153	Ø110	cái	360.000
	Tê đều		
2154	Ø20	cái	20.000
2155	Ø25	cái	27.000
2156	Ø32	cái	41.000
2157	Ø40	cái	82.000
2158	Ø50	cái	118.000
2159	Ø63	cái	180.000
2160	Ø75	cái	272.000
2161	Ø90	cái	395.000
2162	Ø110	cái	785.000
	Cút		
2163	Ø20	cái	16.500
2164	Ø25	cái	20.000
2165	Ø32	cái	28.800
2166	Ø40	cái	55.500
2167	Ø50	cái	82.000
2168	Ø63	cái	120.000
2169	Ø75	cái	185.000
2170	Ø90	cái	270.000
2171	Ø110	cái	624.000
	Côn thu		
2172	Ø25x20	cái	18.800
2173	Ø32x20	cái	30.000
2174	Ø32x25	cái	30.000
2175	Ø40x20	cái	40.000
2176	Ø40x25	cái	40.000
2177	Ø40x32	cái	45.000
2178	Ø50x25	cái	52.000
2179	Ø50x32	cái	52.000
2180	Ø50x40	cái	65.500
2181	Ø63x25	cái	80.000
2182	Ø63x32	cái	80.000
2183	Ø63x40	cái	85.000
2184	Ø63x50	cái	90.000
2185	Ø75x40	cái	155.000
2186	Ø75x50	cái	155.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2187	Ø75x63	cái	150.000
2188	Ø90x63	cái	205.000
2189	Ø90x75	cái	245.000
2190	Ø110x90	cái	520.000
	Tê thu		
2191	Ø25x20	cái	32.000
2192	Ø32x20	cái	42.000
2193	Ø32x25	cái	42.000
2194	Ø40x25	cái	78.800
2195	Ø40x32	cái	78.800
2196	Ø50x25	cái	110.000
2197	Ø50x32	cái	110.000
2198	Ø50x40	cái	115.000
2199	Ø63x32	cái	245.000
2200	Ø63x40	cái	165.000
2201	Ø63x50	cái	165.000
2202	Ø75x40	cái	305.000
2203	Ø75x50	cái	305.000
2204	Ø75x63	cái	338.500
	Đại khối thủy		
2205	Ø32	cái	25.000
2206	Ø40	cái	30.000
2207	Ø50	cái	32.000
2208	Ø63	cái	45.000
2209	Ø75	cái	64.000
2210	Ø90	cái	80.000
2211	Ø110	cái	110.000
	Ống nhựa PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10		
2212	Ø20 x 2,3mm	đ/m	21.273
2213	Ø25 x 2,8mm	đ/m	37.909
2214	Ø32 x 2,9mm	đ/m	49.182
2215	Ø40 x 3,7mm	đ/m	65.909
2216	Ø50 x 4,6mm	đ/m	96.636
2217	Ø63 x 5,8mm	đ/m	153.636
2218	Ø75 x 6,8mm	đ/m	213.636
2219	Ø90 x 8,2mm	đ/m	311.818
2220	Ø110 x 10,0mm	đ/m	499.091
2221	Ø125 x 11,4mm	đ/m	618.182
2222	Ø140 x 12,7mm	đ/m	762.727
2223	Ø160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
	Nút bịt		
2224	Ø20	cái	2.636
2225	Ø25	cái	4.545

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2226	Ø32	cái	5.909
2227	Ø40	cái	8.909
2228	Ø50	cái	16.818
	Cút		
2229	Ø20	cái	5.273
2230	Ø25	cái	7.000
2231	Ø32	cái	12.273
2232	Ø40	cái	20.000
2233	Ø50	cái	35.091
2234	Ø63	cái	107.455
2235	Ø75	cái	140.273
2236	Ø90	cái	216.364
2237	Ø110	cái	440.909
	Tê đều		
2238	Ø20	cái	6.182
2239	Ø25	cái	9.545
2240	Ø32	cái	15.727
2241	Ø40	cái	24.545
2242	Ø50	cái	48.182
2243	Ø63	cái	120.909
2244	Ø75	cái	151.273
2245	Ø90	cái	238.636
2246	Ø110	cái	436.364
	Măng sông		
2247	Ø20	cái	2.818
2248	Ø25	cái	4.727
2249	Ø32	cái	7.273
2250	Ø40	cái	11.636
2251	Ø50	cái	20.909
2252	Ø63	cái	41.818
2253	Ø75	cái	70.091
2254	Ø90	cái	118.636
2255	Ø110	cái	192.364
	Chếch		
2256	Ø20	cái	4.364
2257	Ø25	cái	7.000
2258	Ø32	cái	10.545
2259	Ø40	cái	21.000
2260	Ø50	cái	40.091
2261	Ø63	cái	91.818
2262	Ø75	cái	141.182
2263	Ø90	cái	168.182
2264	Ø110	cái	292.818
	Côn thu		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2265	Ø25-20	cái	4.364
2266	Ø32 -25,20	cái	6.182
2267	Ø40-32,25,20	cái	9.545
2268	Ø50-40,32,25,20	cái	17.182
2269	Ø63-50,40,32,25,20	cái	33.273
2270	Ø75-63,50,40	cái	58.091
2271	Ø90-75,63	cái	94.273
2272	Ø110-75,63,50	cái	166.909
	Tê thu		
2273	Ø25-20	cái	9.545
2274	Ø32 -25,20	cái	16.818
2275	Ø40-32,25,20	cái	37.000
2276	Ø50-40,32,25,20	cái	65.000
2277	Ø63-50,40,32,25	cái	114.273
2278	Ø75-63,50, 40,32,25	cái	156.455
2279	Ø90-75,63,50	cái	243.818
2280	Ø110-90,75	cái	418.182
	Rắc co nhựa		
2281	Ø20	cái	34.545
2282	Ø25	cái	50.909
2283	Ø32	cái	73.182
2284	Ø40	cái	84.091
2285	Ø50	cái	126.364
2286	Ø63	cái	292.727
	Van chặn		
2287	Ø20	cái	135.455
2288	Ø25	cái	183.636
2289	Ø32	cái	211.818
2290	Ø40	cái	238.182
2291	Ø50	cái	559.091
2292	Ø63	cái	772.727
2293	Ø75	cái	1.237.273
2294	Ø90	cái	1.551.000
2295	Ø110	cái	1.772.727
	Van cửa		
2296	Ø20	cái	181.818
2297	Ø25	cái	209.091
2298	Ø32	cái	300.000
2299	Ø40	cái	505.000
2300	Ø50	cái	787.500
2301	Ø63	cái	1.213.500
	5. Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam - Cụm công nghiệp Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Ống uPVC		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2302	Φ21 PN15	đ/m	8.180
2303	Φ27 PN24	đ/m	10.360
2304	Φ34 PN14	đ/m	14.360
2305	Φ42 PN15	đ/m	22.640
2306	Φ48 PN15	đ/m	28.180
2307	Φ60 PN6	đ/m	27.360
2308	Φ63 PN6	đ/m	25.820
2309	Φ75 PN6	đ/m	34.820
2310	Φ90 PN6	đ/m	49.270
2311	Φ110 PN6	đ/m	72.180
	Cút		
2312	Ø 21	cái	1.182
2313	Ø 27	cái	1.727
2314	Ø 34	cái	2.727
2315	Ø 42	cái	4.364
2316	Ø 48	cái	6.909
2317	Ø 60	cái	13.909
2318	Ø 75	cái	18.000
2319	Ø 90	cái	25.000
2320	Ø 110	cái	37.909
2321	Co ren trong 21	cái	1.909
2322	Co ren trong 27	cái	2.455
2323	Co ren ngoài 21	cái	1.636
2324	Co ren ngoài 27	cái	2.727
	Chếch		
2325	Ø 21	cái	1.182
2326	Ø 27	cái	1.455
2327	Ø 34	cái	2.091
2328	Ø 42	cái	3.273
2329	Ø 48	cái	5.273
2330	Ø 60	cái	8.636
2331	Ø 75	cái	14.909
2332	Ø 90	cái	20.455
2333	Ø 110	cái	29.818
	Côn		
2334	Ø 21	cái	1.091
2335	Ø 27	cái	1.364
2336	Ø 34	cái	1.545
2337	Ø 42	cái	2.727
2338	Ø 48	cái	3.455
2339	Ø 60	cái	5.909
2340	Ø 75	cái	15.800
2341	Ø 90	cái	10.909
2342	Ø 110	cái	13.727

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Côn thu		
2343	Ø 27/21	cái	1.091
2344	Ø 34/21	cái	1.455
2345	Ø 34/27	cái	1.909
2346	Ø 42/21	cái	2.091
2347	Ø 42/27	cái	2.273
2348	Ø 42/34	cái	2.455
2349	Ø 48/21	cái	2.909
2350	Ø 48/27	cái	3.091
2351	Ø 48/34	cái	3.182
2352	Ø 48/42	cái	3.273
2353	Ø 60/21	cái	4.091
2354	Ø 60/27	cái	4.909
2355	Ø 60/34	cái	4.909
2356	Ø 60/42	cái	5.636
2357	Ø 60/48	cái	5.273
2358	Ø 75/34	cái	7.818
2359	Ø 75/42	cái	7.818
2360	Ø 75/48	cái	7.818
2361	Ø 75/60	cái	8.182
2362	Ø 90/34	cái	10.455
2363	Ø 90/48	cái	11.364
2364	Ø 90/60	cái	1.818
2365	Ø 90/75	cái	12.727
2366	Ø 110/34	cái	17.091
2367	Ø 110/42	cái	17.273
2368	Ø 110/48	cái	17.364
2369	Ø 110/60	cái	17.273
2370	Ø 110/75	cái	17.455
2371	Ø 110/90	cái	17.818
	Tê		
2372	Ø 21	cái	1.727
2373	Ø 27	cái	2.909
2374	Ø 34	cái	4.000
2375	Ø 42	cái	5.727
2376	Ø 48	cái	8.545
2377	Ø 60	cái	13.455
2378	Ø 75	cái	22.909
2379	Ø 90	cái	33.182
2380	Ø 110	cái	53.636
	Tê giảm		
2381	Ø 27/21	cái	2.273
2382	Ø 34/21	cái	2.909
2383	Ø 34/27	cái	3.182

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2384	Ø 42/21	cái	3.909
2385	Ø 42/27	cái	4.455
2386	Ø 42/34	cái	5.273
2387	Ø 48/21	cái	6.273
2388	Ø 48/27	cái	6.455
2389	Ø 48/34	cái	6.909
2390	Ø 48/42	cái	8.727
2391	Ø 60/27	cái	8.909
2392	Ø 60/34	cái	9.818
2393	Ø 60/42	cái	10.818
2394	Ø 60/48	cái	11.364
2395	Ø 75/27	cái	14.364
2396	Ø 75/34	cái	14.909
2397	Ø 75/42	cái	16.000
2398	Ø 75/48	cái	18.000
2399	Ø 75/60	cái	20.182
2400	Ø 90/34	cái	25.909
2401	Ø 90/42	cái	21.091
2402	Ø 90/48	cái	32.545
2403	Ø 90/60	cái	31.273
2404	Ø 110/48	cái	49.909
2405	Ø 110/60	cái	58.818
2406	Ø 110/75	cái	38.091
2407	Ø 110/90	cái	45.636
2408			
2409	Bích nối đơn 110	cái	129.273
2410	Bích nối đơn 140	cái	219.909
2411	Bích nối đơn 160	cái	308.182
2412	Van cầu 21	cái	22.727
2413	Van cầu 27	cái	30.909
2414	Con thỏ 60	cái	24.091
2415	Con thỏ 90	cái	62.182
2416	Ø 60	cái	9.091
2417	Ø 75	cái	13.182
2418	Ø 90	cái	19.182
2419	Ø 110	cái	25.455
2420	Ø 125	cái	36.364
2421	Ø 140	cái	48.182
2422	Ø 160	cái	64.545
	Ống HDPE		
2423	Φ20x1.4mm	đ/m	6.300
2424	Φ25x1.4mm	đ/m	7.700
2425	Φ32x1.4mm	đ/m	10.000
2426	Φ40x1.6mm	đ/m	14.100

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2427	Φ50x2.0mm	đ/m	21.300
2428	Φ63x2.5mm	đ/m	33.800
2429	Φ75x2.9mm	đ/m	46.000
2430	Φ90x3.5mm	đ/m	66.900
2431	Φ110x4.2mm	đ/m	97.270
	Ống nhựa PPr		
2432	Φ20x1.9mm	đ/m	17.300
2433	Φ25x2.3mm	đ/m	27.000
2434	Φ32x2.9mm	đ/m	49.200
2435	Φ40x3.7mm	đ/m	66.000
2436	Φ50x4.6mm	đ/m	96.700
2437	Φ63x5.8mm	đ/m	153.700
2438	Φ75x6.8mm	đ/m	213.700
2439	Φ90x8.2mm	đ/m	311.900
2440	Φ110x10.0mm	đ/m	499.100
	6. Công ty cổ phần đầu tư Minh Hoà		
	Van phao đồng MBV- PN10		
2441	DN15	đ/cái	147.000
2442	DN20	đ/cái	192.000
2443	DN25	đ/cái	231.000
	Vòi nước đồng MINI- PN10		
2444	DN15	đ/cái	40.500
2445	DN20	đ/cái	47.500
	7. Cty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê		
2446	Cống tròn D300 VH	đ/m	310.000
2447	Cống tròn D400 VH	đ/m	420.000
2448	Cống tròn D600 VH	đ/m	540.000
2449	Cống tròn D800 VH	đ/m	845.000
2450	Cống tròn D1000 VH	đ/m	1.200.000
2451	Đế cống D300 mác 250	đ/cái	50.000
2452	Đế cống D400 mác 250	đ/cái	75.000
2453	Đế cống D600 mác 250	đ/cái	95.000
2454	Đế cống D800 mác 250	đ/cái	125.000
2455	Đế cống D1000 mác 250	đ/cái	190.000
	8. Cty Cổ phần AVINAA - nhà máy bê tông AMACCAO		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê		
2456	Cống D300 HL93	đ/m	327.000
2457	Cống D300 VH	đ/m	313.020
2458	Cống D400 HL93	đ/m	359.850
2459	Cống D400 VH	đ/m	344.258
2460	Cống D600 HL93	đ/m	567.700

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2461	Cống D600 VH	đ/m	543.265
2462	Cống D800 HL93	đ/m	897.700
2463	Cống D800 VH	đ/m	857.065
2464	Cống D1000 HL93	đ/m	1.277.750
2465	Cống D1000 VH	đ/m	1.219.363
2466	Cống D1250 HL93	đ/m	1.921.450
2467	Cống D1250 VH	đ/m	1.831.878
2468	Cống D1500 HL93	đ/m	2.643.000
2469	Cống D1500VH	đ/m	2.552.850
2470	Cống D1800 HL93	đ/m	3.731.550
2471	Cống D1800VH	đ/m	3.559.223
2472	Cống D2000 HL93	đ/m	4.167.000
2473	Cống D2000 VH	đ/m	3.976.650
2474	Cống D2500 HL93	đ/m	7.822.500
2475	Cống D2500 VH	đ/m	7.461.375
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe dài 2,5m bê tông mác 300#		
2476	Cống D300 HL93	đ/m	373.500
2477	Cống D300 VH	đ/m	356.625
2478	Cống D400 HL93	đ/m	403.050
2479	Cống D400 VH	đ/m	358.298
2480	Cống D500 HL93	đ/m	553.000
2481	Cống D500 VH	đ/m	528.700
2482	Cống D600 HL93	đ/m	608.200
2483	Cống D600 VH	đ/m	581.740
2484	Cống D800 HL93	đ/m	976.000
2485	Cống D800 VH	đ/m	931.450
2486	Cống D1000 HL93	đ/m	1.426.250
2487	Cống D1000 VH	đ/m	1.360.438
2488	Cống D1250 HL93	đ/m	2.148.000
2489	Cống D1250 VH	đ/m	2.048.100
2490	Cống D1500 HL93	đ/m	2.827.950
2491	Cống D1500 VH	đ/m	2.698.553
2492	Cống hộp BxH 600x600 VH	đ/m	1.929.500
2493	Cống hộp BxH 600x600 HL93	đ/m	1.964.600
2494	Cống hộp BxH 800x800 VH	đ/m	2.430.100
2495	Cống hộp BxH 800x800 HL93	đ/m	2.489.500
2496	Cống hộp BxH 800x1000 HL93	đ/m	2.904.500
2497	Cống hộp BxH 1000x1000 HL93	đ/m	3.395.250
2498	Cống hộp BxH 1000x1200 HL93	đ/m	3.779.250
2499	Cống hộp BxH 1250x1250 HL93	đ/m	4.125.000
2500	Cống hộp BxH 1000x1500 HL93	đ/m	4.257.000
2501	Cống hộp BxH 1500x1500 HL93	đ/m	6.120.000
2502	Cống hộp BxH 2000x2000 HL93	đ/m	9.325.900

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2503	Đế cổng D300 mác 200	đ/cái	50.810
2504	Đế cổng D400 mác 200	đ/cái	59.100
2505	Đế cổng D500 mác 200	đ/cái	92.182
2506	Đế cổng D600 mác 200	đ/cái	98.100
2507	Đế cổng D800 mác 200	đ/cái	131.182
2508	Đế cổng D1000 mác 200	đ/cái	197.364
2509	Đế cổng D1250 mác 200	đ/cái	263.545
2510	Đế cổng D1500 mác 200	đ/cái	333.273
2511	Đế cổng D1800 mác 200	đ/cái	420.727
2512	Đế cổng D2000 mác 200	đ/cái	592.100
	9. Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Thuận Hưng- huyện Thanh Trì, Hà Nội		
2513	Song chắn rác: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.348.800
2514	Song chắn rác: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.056.000
2515	Khung đỡ và Song chắn rác: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.822.000
2516	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.824.000
2517	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.168.000
2518	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	4.732.000
2519	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	5.760.000
	10. Công ty TNHH thương mại và đầu tư Thành An - Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội		
2520	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.850.000
2521	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.100.000
2522	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.200.000
2523	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.950.000
2524	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.200.000
2525	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.300.000
2526	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng B125	đ/bộ	1.800.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2527	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng C250	đ/bộ	1.900.000
2528	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng D400	đ/bộ	2.100.000
	11. Công ty CP đầu tư và sản xuất thương mại Hòa Bình - Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
2529	Song chắn rác: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.670.000
2530	Song chắn rác: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	1.230.000
2531	Khung đỡ và Song chắn rác: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.650.000
2532	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.750.000
2533	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.450.000
2534	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.400.000
2535	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	2.550.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Thiết bị vệ sinh Vigalacera		
	Bệt kết liền		
2536	Bệt BL5M kết liền (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.500.000
2537	Bệt V37M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.690.000
2538	Bệt V39M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68)+ Xịt VGXP6	đ/bộ	2.690.000
2539	Bệt kết rời, nắp rơi êm		
2540	Bệt VI 107, BS107 (xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ	2.320.000
2541	Bệt VI88 (xả 2 nhấn, nắp êm)+ Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.950.000
2542	Bệt VT34 (xả 2 nhấn, nắp êm) + Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.920.000
	Bệt kết rời nắp thường		
2543	Bệt VI66 (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.750.000
2544	Bệt VT18M (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.720.000
2545	Bệt VI77(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.430.000
2546	Bệt VI44(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.310.000
2547	Bệt BTE (xả 1 nhấn, nắp BTE)	đ/bộ	1.780.000
	Chậu rửa		
2548	Chậu VTL2,VTL3,VI1T(bao bì và giá)	đ/cái	370.000
2549	Chậu góc, chậu trẻ em(bao bì, giá hoặc ốc vít)	đ/cái	330.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2550	Chậu dương vành bàn đá CD1 (nano nung, bao bì)	đ/cái	770.000
2551	Chậu âm bàn đá CA2(nano nung, bao bì, giá đỡ chậu)	đ/cái	910.000
2552	Chậu dương bàn đá CD15 (nano nung, bao bì)	đ/cái	1.250.000
2553	Chậu dương bàn đá CD16, CD17 (nano nung, bao bì)	đ/cái	855.000
2554	Chậu + chân treo tường V51(Nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	1.600.000
2555	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì, bộ bulong)	đ/cái	840.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2556	Tiểu nam treo tường TT1 (bộ vít nở, bao bì)	đ/cái	370.000
2557	Tiểu nam treo tường T1(vòi ống xả, cụm gioăng xả, bao bì)	đ/cái	975.000
2558	Tiểu nam đứng BS604(nano nung, bao bì, phụ kiện đồng bộ)	đ/cái	1.580.000
2559	Tiểu nữ VB3, VB5 (bao bì)	đ/cái	800.000
	Chân chậu		
2560	Chân chậu rửa VII T, VI5, V02.3LD, V02.3, V02.5, V02.7, VI3N(bao bì)	đ/cái	340.909
2561	Chân chậu tiểu V50, V51, V61(nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	568.182
2562	chân chậu rửa VTL4, HL4-600 (bao bì)	đ/cái	495.455
2563	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 141	đ/bộ	1.680.000
2564	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ chân cao VG 141.1	đ/bộ	2.160.000
2565	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD 102	đ/bộ	730.000
2566	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	đ/bộ	890.000
2567	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	đ/bộ	1.090.000
2568	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 112	đ/bộ	1.270.000
2569	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG118	đ/bộ	1.270.000
2570	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	đ/bộ	1.160.000
2571	Sen tắm nóng lạnh VG568	đ/bộ	1.520.000
2572	Vòi tiểu nữ VG 700	đ/bộ	820.000
2573	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG HX05	đ/bộ	610.000
2574	Xịt phòng tắm nhựa VG - XP6	đ/bộ	160.000
2575	Xịt phòng tắm đồng mạ crom VGXP2.1	đ/bộ	640.000
2576	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK08:	đ/bộ	520.000
2577	Đĩa đựng xà phòng	đ/bộ	59.091
2578	Gá kính	đ/bộ	159.091
2579	Treo khăn	đ/bộ	131.818
2580	Hộp đựng giấy	đ/bộ	89.091
2581	Đựng cốc	đ/bộ	81.818
	Bộ gương nhà tắm (gương + giá đỡ)		
2582	Kích thước 450x600x5	đ/bộ	245.455
2583	Kích thước 500x700x5	đ/bộ	300.000
2584	Kích thước 600x900x5	đ/bộ	422.727
	2. Chậu rửa Inox TÂN MỸ		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2585	-Loại TM 32 (710x380x220mm) 1hố	đ/cái	500.000
2586	-Loại TM 42 (930x460x220mm) 2hố	đ/cái	1.060.000
2587	-Loại TM 46 (980x440x220mm) 2hố	đ/cái	820.000
	3. Bồn Inox Tân Á		
2588	Bồn đứng 1m3 (Φ940) 1495x990	đ/cái	2.750.000
2589	Bồn ngang 1m3 (Φ940) 1445x1090x990	đ/cái	3.000.000
2590	Bồn đứng 2m3 (Φ1360)	đ/cái	5.600.000
2591	Bồn ngang 2m3 (Φ1180) 1895x1450x1230	đ/cái	5.950.000
2592	Bồn đứng nhựa công nghiệp 1m3 EX 1230x1100	đ/cái	2.520.000
2593	Bồn ngang nhựa công nghiệp 1m3 EX 1025x990x1455	đ/cái	2.900.000
2594	Bồn vuông nhựa công nghiệp 1m3 EX 632x1000x1803	đ/cái	3.750.000
	CỬA CÁC LOẠI		
	1. Cửa nhựa lõi thép Công ty TNHH Phát Triển Nông Thôn 6 - Thôn Non, Thanh Liêm, Hà Nam		
2595	Cửa đi 1 cánh ,2 cánh mở quay kính đơn 5mm,chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.502.613
2596	Phụ kiện kèm theo cửa 1 cánh mở quay (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa 1 điểm</i>)	đ/bộ	850.000
2597	Phụ kiện kèm theo cửa 2 cánh mở quay (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời</i>)	đ/bộ	1.616.700
2598	Cửa sổ trượt 2 cánh kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.588.293
2599	Phụ kiện cửa sổ trượt 2 cánh (<i>chốt sập, bánh xe đơn, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	510.000
2600	Cửa sổ mở quay ,mở hất kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.467.270
2601	Phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất (<i>bản lề chữ A, thanh khóa, tay cầm, chốt phụ</i>)	đ/bộ	510.000
2602	Vách kính cố định	đ/m ²	1.481.193
2603	Vách ngăn cố định pa nô nhựa	đ/m ²	1.266.993
2604	Cột nhựa lõi thép gia cường	đ/md	161.466
2605	Các loại cửa theo yêu cầu có diện tích < 1m2	đ/m ²	giá +14%
	2. Công ty TNHH XD & TM Phước Thanh - TT Bình Mỹ, Bình Lục		
	Cửa Nhôm liên doanh		
2606	Cửa nhôm vân gỗ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	824.500
2607	Cửa nhôm trắng sứ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	679.000
2608	Vách ngăn, kính màu	đ/m2	679.000
2609	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương tôn chữ u bản 3cm	đ/m2	100.000
2610	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương sắt hộp 20x20	đ/m2	115.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Cửa nhựa lõi thép liên doanh		
2611	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.110.000
2612	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	950.000
2613	Cửa đi kính trắng 6mm38	đ/m2	1.350.000
2614	Cửa sổ kính trắng 6mm38	đ/m2	1.250.000
2615	Phụ kiện TQ cửa đi 1 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	720.000
2616	Phụ kiện TQ cửa đi 2 cánh (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời</i>)	đ/bộ	800.000
2617	Phụ kiện TQ cửa sổ 2 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	600.000
2618	Phụ kiện TQ cửa sổ 1 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	450.000
	Cửa Nhôm Việt Pháp		
2619	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.500.000
2620	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	1.450.000
2621	Phụ kiện cửa đi 1 cánh (<i>bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa</i>)	đ/bộ	800.000
2622	Phụ kiện cửa đi 2 (<i>bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa</i>)	đ/bộ	1.000.000
2623	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh (<i>bản lề, tay nắm, thanh chốt</i>)	đ/bộ	450.000
2624	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh (<i>bản lề, tay nắm, thanh chốt</i>)	đ/bộ	600.000
	Cửa kính cường lực		
2625	Kính Hải Long	đ/m2	950.000
2626	Kính Đáp Cầu	đ/m2	1.150.000
2627	Bản lề sàn cửa kính cường lực liên doanh	đ/cái	1.600.000
2628	Bản lề sàn cửa kính cường lực Trung Quốc	đ/cái	900.000
2629	Tay nắm Mika dài 60cm (2 cái)	đ/bộ	400.000
2630	Tay nắm Mika dài 80cm (2 cái)	đ/bộ	500.000
2631	Kẹp kính liên doanh	đ/cái	350.000
2632	Kẹp kính Trung Quốc	đ/cái	250.000
2633	Khóa sàn liên doanh	đ/cái	400.000
	Trần thạch cao		
2634	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	170.000
2635	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm bình thường	đ/m2	160.000
2636	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	165.000
2637	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm bình thường	đ/m2	150.000
2638	Trần chìm, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	200.000
2639	Trần chìm, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	175.000
2640	Vách ngăn 2 mặt khung xương Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	260.000
2641	Vách ngăn 2 mặt khung xương Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	240.000
2642	Vách ngăn 1 mặt khung Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	200.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2643	Vách ngăn 1 mặt khung Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m2	180.000
	4. Cửa gỗ, gỗ hộp		
2644	Cửa ra vào panô đặc cái dày 4 cm		
2645	- Gỗ lim	đ/m ²	2.200.000
2646	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2647	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.625.000
2648	Cửa ra vào panô, kính dày 4 cm		
2649	- Gỗ lim	đ/m ²	2.100.000
2650	- Gỗ de	đ/m ²	1.450.000
2651	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.525.000
2652	Cửa ra vào panô chớp dày 4 cm		
2653	- Gỗ lim	đ/m ²	2.250.000
2654	- Gỗ de	đ/m ²	1.600.000
2655	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.675.000
2656	Cửa sổ chớp cái dày 4cm		
2657	- Gỗ lim	đ/m ²	2.050.000
2658	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2659	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.675.000
2660	Cửa sổ panô cái dày 4 cm		
2661	- Gỗ lim	đ/m ²	2.200.000
2662	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2663	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.625.000
2664	Cửa sổ kính cái dày 4 cm		
2665	- Gỗ lim	đ/m ²	
2666	- Gỗ de	đ/m ²	1.450.000
2667	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.525.000
2668	Khuôn cửa đơn 6 x 13 cm		
2669	- Gỗ lim	đ/m	480.000
2670	- Gỗ de	đ/m	310.000
2671	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m	320.000
2672	Khuôn cửa kép 6 x 26 cm		
2673	- Gỗ lim	đ/m	755.000
2674	- Gỗ de	đ/m	560.000
2675	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m	570.000
2676	Tay vịn cầu thang :		
2677	- Gỗ lim	đ/m	655.000
2678	- Gỗ de	đ/m	495.000
2679	- Gỗ tròn chỉ, gỗ dổi	đ/m	545.000
2680	Gỗ lim hộp	1000đ/m ³	29.100

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2681	Gỗ de hộp	1000đ/m ³	17.300
2682	Gỗ dổi hộp	1000đ/m ³	18.400
2683	Gỗ tròn chỉ hộp	1000đ/m ³	18.400
2684	Gỗ hộp nhóm 5,6 (Hồng Sắc)	1000đ/m ³	5.540
2685	Gỗ cốp pha nhóm 7,8 ván 3 cm	1000đ/m ³	3.800
2686	Cửa sắt xếp có lá chắn tôn tráng kẽm kể cả sơn hoàn chỉnh	đ/m ²	550.000
2687	Cửa sắt xếp không có lá chắn tôn tráng kẽm	đ/m ²	500.000
2688	Cửa chớp kính lật khung sắt dẹt, kính, gioăng sơn hoàn chỉnh	đ/m ²	400.000
2689	Sen hoa cửa sổ sắt, gia công hoàn chỉnh, hoa văn các hình, các cỡ theo thiết kế, kể cả sơn	đ/kg	21.000
	Ghi chú : - Cửa và khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh véc - ni hoặc sơn.		
2690	- Kính lắp trong cửa gỗ là kính trắng 4 - 5 ly.		
2691	- Trong giá cánh cửa các loại, cửa gỗ, đã bao gồm bản lề, chốt dọc, chốt ngang then cài liên doanh.		
2692	- Các khuôn cửa cong, vòm, được tính thêm 10% so với khuôn cửa thẳng tính trong bảng.		
2693	- Cửa rộng có từ 4 cánh trở lên, được tăng 7% so với giá cửa 2 cánh ghi trong bảng.		
	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC		
2694	Cùi đốt	đ/kg	900
2695	Cọc tre loại A dài 2m Φ≥7cm	đ/m	5.500
2696	Cọc tre loại A dài 2,5m Φ≥7cm	đ/m	6.000
2697	Luồng cây loại A	đ/cây	27.000
2698	Luồng cây loại B	đ/cây	25.000
2699	Tre cây Φ10 cm	đ/cây	21.000
2700	Cốt ép 2 lớp	đ/m ²	7.800
2701	Kính cường lực - Công ty cổ phần xây dựng và khoáng sản Thiên Sơn- huyện Kim Bảng, Hà Nam		
2702	Kính cường lực 8mm	m2	280.000
2703	Kính cường lực 10mm	m2	330.000
2704	Kính cường lực 12mm	m2	380.000
2705	Kính cường lực 15mm	m2	850.000
2706	Kính dán an toàn 6,38mm	m2	180.000
2707	Kính dán an toàn 8,38mm	m2	240.000
2708	Kính dán an toàn 10,38mm	m2	320.000
2709	Kính cường lực dán 13,52mm	m2	780.000
2710	Kính cường lực dán 17,52	m2	850.000
2711	Kính cách âm cách nhiệt 5CL	m2	650.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2712	Dây đay buộc	đ/kg	10.000
2713	Vít bắt vào xà gỗ gỗ	đ/cái	600
2714	Vít bắt vào xà gỗ thép 20mm	đ/cái	1.200
2715	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 30 kg	đ/kg	14.860
2716	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 10 kg	đ/kg	15.015
2717	Dây thép mạ kẽm 3 ly	đ/kg	18.100
2718	Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg	22.727
2719	Đinh 3- 5 cm	đ/kg	23.700
2720	Đinh > 5 cm	đ/kg	21.800
2721	Lưới B40 φ 3	đ/kg	18.200
2722	Lưới B40 φ 3	đ/m ²	27.270
	Thiết bị chữa cháy		
2723	Bình CO2 MT5- 5kg	đ/bình	590.000
2724	Bình CO2 MT3- 3kg	đ/bình	390.000
2725	Giá treo bình chữa cháy	đ/cái	75.000
2726	Vòi chữa cháy Trung Quốc D50 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	520.000
2727	Vòi chữa cháy Trung Quốc D65 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	580.000
2728	Tủ chữa cháy tôn tráng kẽm kích thước 40x60x22	đ/cái	290.000
2729	ô xy	chai	45.000
	Que hàn		
	Công ty CP Que hàn điện Việt Đức		
2730	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 4 ÷ 5	đ/kg	24.800
2731	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 3& 3,25	đ/kg	25.000
2732	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 2,5	đ/kg	25.400
2733	Que hàn Việt Đức N 46AΦ 4 ÷ 5	đ/kg	24.800
	Que hàn cắt		
2734	Que hàn cắt Φ 4 ÷ 5	đ/kg	25.000
	Que hàn gang		
2735	Que hàn Φ 3& 3,25	đ/kg	28.500
2736	Que hàn Φ 4	đ/kg	28.500
	Que hàn inox		
2737	Que hàn Φ 2,5	đ/kg	104.000
2738	Que hàn Φ 3& 4	đ/kg	102.000
	2. Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex - Đống Đa, Hà Nội		
2739	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1 Petrolimex	đ/kg	11.900
2740	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	đ/kg	11.900
2741	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	đ/kg	13.300

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	3. Công ty Carboncor Asphalt		
	Carboncor Asphalt CA-9.5		
2742	Tại khu vực: KV1	đ/kg	3.060
2743	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	3.135
2744	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	3.120
2745	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	3.105
	Carboncor Asphalt CA 19		
2746	Tại khu vực: KV1	đ/kg	1.900
2747	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	1.975
2748	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	1.960
2749	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	1.945
2750	Vải địa kỹ thuật cường độ thấp loại không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	đ/m ²	15.552
2751	Vải địa kỹ thuật gia cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	đ/m ²	36.364
2752	Giấy dầu chống thấm	đ/m ²	5.450
2753	Sơn chống rỉ	đ/kg	47.000
2754	Sơn màu tổng hợp	đ/kg	51.000
2755	Sơn chống rỉ Nishu deluxe	đ/kg	92.800
2756	Sơn phủ Nishu deluxe	đ/kg	130.800
2757	Sơn phủ khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - As	đ/kg	183.000
2758	Vôi cục	đ/kg	2.300
2759	Thiếc hàn Nga	đ/kg	30.000
2760	Hắc ín	đ/kg	7.500
2761	Đất đèn Trảng Kênh 4	đ/kg	5.000
	Granitô kích thước: 300 x 300 x 20; 400 x 400 x 20		
2762	Màu ghi	đ/m ²	49.200
2763	Màu trắng	đ/m ²	54.000
2764	Màu đỏ, vàng	đ/m ²	58.800
2765	Màu xanh.	đ/m ²	64.800
2766	Đá tự nhiên Thanh Hoá xanh đen đá lát bề mặt vỉa hè (2 cm) 40x40x4	đ/m ²	425.000
2767	Đá bó hè vát xanh xám 80x30x21	đ/viên	427.000
2768	Đá bồn cây vát 1 cạnh xanh xám 60x20x10	đ/viên	114.000